

Tọa đàm, chia sẻ, hướng dẫn việc triển khai Luật Thủy sản và Luật Quy hoạch



Ảnh Tọa đàm

Để kịp thời nắm bắt, hiểu rõ hơn về việc triển khai Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2017 và có hiệu lực kể từ 01/01/2019, BCH Chi đoàn Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản đã phối hợp với BCH Chi đoàn Vụ Pháp chế tổ chức buổi tọa đàm, chia sẻ, hướng dẫn việc triển khai.

Buổi tọa đàm với sự tham gia của Đại diện cấp Ủy, các cán bộ, đoàn viên Chi đoàn Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản; Chi đoàn Vụ Pháp chế; Đoàn Tổng cục Thủy sản; Chi đoàn Tạp chí Nông nghiệp và PTNT đã diễn ra sôi nổi, hào hứng với những thông tin trao đổi hữu ích. Đây là một trong các hoạt động nằm trong kế hoạch thực hiện tháng Thanh niên của Chi đoàn Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản năm 2019. ■

Hồng Vân

Tọa đàm

"Hệ thống nuôi thủy sản tuần hoàn - RAS"

Ngày 28/5/2019, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (VIFEP) phối hợp với Hiệp hội Nuôi biển Việt Nam (VSA) tổ chức chương trình tọa đàm "Hệ thống nuôi thủy sản tuần hoàn - RAS". Ông Nguyễn Thanh Tùng - Viện trưởng Viện KT&QHTS và Ông Nguyễn Hữu Dũng - Chủ tịch Hiệp hội Nuôi.

Ngày 28/5/2019, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (VIFEP) phối hợp với Hiệp hội Nuôi biển Việt Nam (VSA) tổ chức chương trình tọa đàm

"Hệ thống nuôi thủy sản tuần hoàn - RAS". Ông Nguyễn Thanh Tùng - Viện trưởng Viện KT&QHTS và Ông Nguyễn Hữu Dũng - Chủ tịch Hiệp hội Nuôi biển Việt Nam đồng chủ trì buổi tọa đàm. Tham dự hội thảo còn có tác giả cuốn sách Andy Davison, đại diện các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy sản, Đại sứ quán Đan Mạch, Đức, GIZ,...



Ảnh Hội thảo

Hội thảo đã được nghe các báo cáo tham luận, ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự. Ưu điểm của hệ thống tuần hoàn RAS là Giảm nhu cầu sử dụng nước sạch cho nuôi; Giảm việc sử dụng đất cho nuôi trồng thủy sản; Dễ dàng bố trí địa điểm, giảm chi phí vận chuyển; Ít phụ thuộc và nguồn nước và điều kiện môi trường; Giảm lượng thải; Tăng an toàn sinh học, dễ quản lý dịch bệnh; Có khả năng tự động hóa cao, hiệu quả nuôi cao. Bên cạnh đó, hệ thống RAS vẫn tồn tại một số nhược điểm như: Suất đầu tư cao cả về cơ sở hạ tầng và nguyên vật liệu; Chi phí vận hành cao; Đội ngũ vận hành, quản lý cần có trình độ cao và đào tạo chuyên nghiệp; Rủi ro đầu tư cao.

Hệ thống lọc tuần hoàn RAS (Recirculating Aquaculture System) đã được nghiên cứu và ứng dụng ở Na Uy, Hà Lan, Thái Lan, Trung Quốc... để phục vụ các trại sản xuất giống và nuôi thâm canh các loài thủy sản nước ngọt, lợ, mặn. Công nghệ RAS trong nuôi trồng thủy sản đang được ứng dụng tại Việt Nam dựa trên nguyên lý công nghệ và có cải tiến để phù hợp thực tế. Đây là một công nghệ có chi phí đầu tư cao, yêu cầu người vận hành công nghệ phải có trình độ chuyên môn và được đào tạo bài bản. Nhằm hướng đến nuôi những loài thủy sản đạt sản lượng lớn, năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm diện tích và không gây ô nhiễm môi trường, công nghệ nuôi thủy sản trong hệ thống lọc tuần hoàn là một sự lựa chọn hợp lý. ■

Đặng Cường

Nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn



Để hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới, đồng thời góp phần nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức treo pano, áp phích tại Văn phòng Bộ (số 2 Ngọc Hà và số 10 Nguyễn Công Hoan).

Theo báo cáo của Liên hợp quốc, mỗi năm trên toàn thế giới có khoảng 7 triệu người chết sớm do ô nhiễm không khí, trong đó khu vực châu Á - Thái Bình Dương có gần 4 triệu người. Ô nhiễm không khí ảnh hưởng đến sức khỏe con người và tăng trưởng kinh tế với khoảng 92% người dân trên toàn thế giới không được hít thở không khí sạch, gây thiệt hại cho nền kinh tế toàn cầu 5 nghìn tỷ đô la mỗi năm. Ô nhiễm ôzôn trên mặt đất dự kiến sẽ làm giảm 26% năng suất cây trồng chủ lực vào năm 2030. Ô nhiễm không khí đã và đang là một thách thức lớn đối với cộng đồng và toàn xã hội.

Chủ đề Ngày Môi trường Thế giới năm 2019 được Chương trình Môi trường Liên hợp quốc lựa chọn là "Ô nhiễm không khí và hành động của chúng ta" nhằm kêu gọi tất cả các quốc gia, cộng đồng cùng hành động trong việc giảm thiểu những chất độc hại thải ra môi trường không khí trong các hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn cầu. ■

Hồng Ngân

Trao đổi thông tin về rác thải nhựa nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ngành nông nghiệp



Ngày 13/6/2019 tại Hà Nội, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản phối hợp cùng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức Hội thảo/Tọa đàm: "Rác thải nhựa trong sản xuất nông nghiệp, hiện trạng và thách thức".

Hội thảo có sự tham dự của trên 60 đại biểu đến từ các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, Trường, Trung tâm, Doanh nghiệp, Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục tiêu của Hội thảo/Tọa đàm là trao đổi thông tin về rác thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nguồn phát thải, các tác động, hiện trạng và giải pháp hạn chế sử dụng, thu gom, tái sử dụng và tái chế nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ngành nông nghiệp.

Tại buổi Tọa đàm, các đại biểu đã được trao đổi thông tin về hiện trạng rác thải nhựa trên thế giới, Việt Nam đặc biệt là trong ngành nông nghiệp. Hiện trạng nguồn phát thải, thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng rác thải nhựa, túi nilon tại các làng nghề, rác thải nông thôn, các làng chài ven biển là một trong những nội dung mà nhiều đại biểu quan tâm, chia sẻ và thảo luận. Ngoài ra, bao bì thức ăn, chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật cũng là nội dung mà nhiều đại biểu quan tâm và chia sẻ, thảo luận trong Tọa đàm.

Kết thúc Hội thảo, bà Nguyễn Giang Thu, Phó vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường đã kết luận những nội dung về rác thải nhựa trong sản xuất nông nghiệp và kêu gọi các cán bộ đến

từ các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, Trường, Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên... cùng chung tay để nâng cao nhận thức và chuyển từ nhận thức thành những kế hoạch, hành động cụ thể trong việc giảm rác thải trong sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp góp phần bảo vệ môi trường ngành nông nghiệp. ■

Hồng Ngân

Hội thảo đánh giá sức tải môi trường biển



Ngày 11/6, tại TP Hạ Long, Hiệp hội Nuôi biển Việt Nam phối hợp với Sở NN&PTNT Quảng Ninh đã tổ chức Hội thảo đánh giá sức tải môi trường biển với mục đích xác định vùng nuôi cá biển quy mô công nghiệp phù hợp cho tỉnh Quảng Ninh.

Tham gia Hội thảo có khoảng 50 đại biểu đại diện các cơ quan quản lý, nhà khoa học, chuyên gia hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực thủy sản: Ông Nguyễn Văn Công, PGĐ Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ninh, GS. Nguyễn Hữu Ninh - Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, ThS. Nguyễn Quốc Ánh, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký Hiệp hội Nuôi biển Việt Nam (VSA), PGS.TS. Nguyễn Hữu Dũng, Chủ tịch VSA, TS. Lý Thị Thanh Loan,...

Phát biểu khai mạc Hội thảo, ThS. Nguyễn Quốc Ánh, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký Hiệp hội Nuôi biển Việt Nam đã khái quát tình hình, xu thế phát triển của nuôi trồng thủy sản bền vững. Trong đó, việc triển khai hoạt động đánh giá sức tải môi trường biển nhằm xác định vùng nuôi biển tiềm năng là hoạt động vô cùng ý nghĩa, phục vụ cho việc quy hoạch phát triển nuôi cá biển công nghiệp, tăng cường năng lực cho các

bên tham gia liên quan về quy hoạch phát triển, quản trị ngành.

Tại Hội thảo, các đại biểu cũng đã dành phần lớn thời gian để tập trung đánh giá, phân tích sức tải môi trường biển, sự cần thiết của công cụ đánh giá sức tải môi trường biển trong quy hoạch phát triển nuôi biển, phương pháp đánh giá sức tải môi trường và kế hoạch đánh giá tổng quát, sức tải môi trường biển khu vực Hòn Bọ Cắn (TP Cẩm Phả)...

Góp phần cho sự thành công của Hội thảo, Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản đã chia sẻ bài trình bày với tiêu đề: “Sự cần thiết của công cụ đánh giá sức tải môi trường trong quy hoạch nuôi trồng thủy sản”. ■

Ngọc Diệp

Phó Thủ tướng chủ trì phiên họp chống khai thác hải sản trái phép



Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng chủ trì phiên họp về chống khai thác hải sản bất hợp pháp.

Sáng 21 tháng 6 tại trụ sở Chính phủ, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng chủ trì phiên họp của Ban Chỉ đạo quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Nguyễn Xuân Cường, lãnh đạo các bộ, ngành Trung ương và UBND 28 tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương là thành viên của Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU tham dự phiên họp.

Phát biểu đề dẫn cuộc họp, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng yêu cầu các thành viên Ban Chỉ đạo tập trung đánh giá kết quả đạt được, chỉ rõ những tồn tại hạn chế chậm khắc phục trong công tác chống khai thác IUU của các bộ, ban,

TIN HOẠT ĐỘNG

ngành có liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố ven biển trong thời gian qua.

Đồng thời, nghiêm túc đánh giá rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành chống khai thác IUU, chỉ rõ những yếu kém, bất cập trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện; xác định từng nhiệm vụ cụ thể gắn liền với trách nhiệm của từng bộ, ban, ngành và UBND 28 tỉnh, thành phố ven biển.

Từ đó, đưa ra các giải pháp cụ thể mang tính thực tiễn về công tác chỉ đạo, điều hành, đầu tư nguồn lực về vật chất, con người, cách thức tổ chức triển khai thực hiện để ngăn chặn, loại bỏ khai thác IUU, gỡ “thẻ vàng” của EC đối với Việt Nam. ■

Thu Hằng

Xây dựng và quảng bá thương hiệu tôm Việt Nam tại Quảng Ninh



Ảnh Tọa đàm.

Ngày 29/6, tại TP Hạ Long, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Ngoại giao, Tập đoàn Việt Úc, Tập đoàn FLC và UBND tỉnh Bạc Liêu đã tổ chức tọa đàm chương trình xúc tiến đầu tư, giới thiệu quảng bá về hình ảnh và thương hiệu tôm Việt Nam thông qua tọa đàm “Gặp gỡ Bạc Liêu” và thưởng thức ẩm thực các món tôm trong Gala Testa of Vietnam - “Hương vị Việt Nam”.

Đến dự chương trình về phía Trung ương có các đồng chí: Nguyễn Xuân Cường, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Vũ Hồng Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội.

Tại buổi tọa đàm, các đại biểu là các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài nước đã đưa ra định hướng chiến lược thông qua việc áp dụng các công nghệ tiên tiến, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành nuôi trồng thủy sản nói chung và ngành tôm nói riêng... Qua đó sẽ góp phần thay đổi nhận thức của người tiêu dùng về việc lựa chọn được nguồn tôm sạch và mang tầm thương hiệu quốc gia.

Cũng trong khuôn khổ các hoạt động quảng bá thương hiệu tôm Việt Nam, tối 29/6, đã diễn ra chương trình gala ẩm thực Testa of Vietnam. Thông qua chương trình gala ẩm thực, các đầu bếp sẽ chế biến ra các món tôm đặc sản có hương vị độc đáo, đủ sức chinh phục vị giác của đa dạng công chúng. Đây sẽ là khởi điểm để bắt đầu cho việc nâng tầm thương hiệu tôm trên thị trường thế giới. ■

Ngọc Diệp

Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong khai thác và bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác xa bờ



Quanh cảnh diễn đàn Khuyến nông nông nghiệp.

Sáng ngày 19/6, tại Quảng Ngãi, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã tổ chức diễn đàn Khuyến nông “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong khai thác và bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác xa bờ”, với sự tham gia của đại diện 5 tỉnh, thành gồm: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và hàng trăm ngư dân, nhà khoa học, doanh nghiệp.

Khai thác hải sản đang ngày càng được Chính phủ quan tâm và đã có những bước phát triển vượt bậc. Từ đội tàu thủ công lạc hậu, đến nay cả nước đã có trên 31.500 tàu cá xa bờ (tàu có chiều dài 15m trở lên). Tuy nhiên, nhìn chung lĩnh vực khai thác hải sản vẫn còn sử dụng lao

động trực tiếp, tổn thất sau thu hoạch từ 20 - 30%. Trong khi đó, diện tích vùng biển xa bờ khoảng trên 700.000 km², chiếm khoảng trên 70% diện tích ven biển, như vậy, mật độ khai thác hải sản xa bờ rất thấp so với vùng ven bờ. Hiện nay, Bộ NN&PTNT đang chỉ đạo tích cực phát triển hướng ra biển, mạnh từ biển, không chỉ lấp thiết bị hiện đại, ngư dân phải giảm nhân công lao động, bảo quản sản phẩm sau khai thác tốt nhất. Đến năm 2030, giảm tỷ lệ tổn thất sau khai thác xuống còn 15%. Ngoài ra, Bộ NN&PTNT đang xây dựng các mô hình nuôi lồng, tổ chức liên kết theo chuỗi, sản phẩm làm ra đáp ứng nhu cầu thị trường". ■

Đặng Cường

Chuyển giao công nghệ mới trong nuôi tôm



Hội thảo chuyển giao công nghệ mới trong nuôi tôm.

Sáng 28/6 tại TP. Cần Thơ, Hội Nghề cá Việt Nam kết hợp các Hội Nghề cá các tỉnh ĐBSCL và doanh nghiệp trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tổ chức hội thảo giới thiệu và hợp tác chuyển giao công nghệ mới trong nuôi tôm.

Hội thảo nhằm giúp việc ứng dụng công nghệ mới, giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong nuôi tôm, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở nuôi tôm gặp gỡ các đơn vị làm chủ công nghệ, tìm hiểu chi tiết và thảo luận công nghệ được chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến...

Hiện nay, người nuôi tôm trong nước còn gặp nhiều khó khăn, như chưa làm chủ được nguồn tôm giống, thức ăn; chưa tạo sự liên kết giữa các khâu, đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất thấp và thô sơ, khó khăn từ thị trường nhập khẩu... Chính vì vậy nghề nuôi tôm cần phải áp dụng công nghệ mới trong nuôi tôm như công nghệ Iquatic, Eco-ras, xem đây là mô hình tối ưu hóa chi phí sản

xuất nhằm đáp ứng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Đây là 2 công nghệ mới được đưa ra tại hội thảo nhằm giúp người nuôi kiểm soát nước trong ao, oxy, môi trường, giảm thiểu điện năng mỗi tháng, tôm nuôi đạt chất lượng cao, giảm giá thành, truy xuất được nguồn gốc và cuối cùng tăng lợi nhuận cho người nuôi. ■

Nguyễn Thị Lệ

Sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm tăng 5,8%

Do nhu cầu của thị trường tăng cao, trong 6 tháng đầu năm 2019, sản xuất thủy sản đã tăng trưởng rất tốt tăng tới 5,8% so với cùng kỳ. Cụ thể, trong 6 tháng đầu năm 2019, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 3.780,5 nghìn tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó cá đạt 2.835 nghìn tấn, tăng 5,6%; tôm đạt 397,8 nghìn tấn, tăng 7,7%; thủy sản khác đạt 547,7 nghìn tấn, tăng 5,8%.

Tính riêng trong quý II-2019, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 2.311,5 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2018. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm đạt 1.921,2 nghìn tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước (quý II-2019 ước đạt 1.272,7 nghìn tấn, tăng 7,4%), trong đó cá đạt 1.393,6 nghìn tấn, tăng 5,9%; tôm đạt 320,3 nghìn tấn, tăng 9,8%; thủy sản khác đạt 207,3 nghìn tấn, tăng 7%.

Bên cạnh đó, từ tháng 5 đến nay, giá cá tra nguyên liệu có xu hướng giảm nhưng sản lượng cá tra quý II-2019 vẫn tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước, ước tính đạt 391,7 nghìn tấn, tăng 7,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm, sản lượng cá tra ước tính đạt 643,8 nghìn tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, sản lượng tôm sú quý II-2019 đạt 76 nghìn tấn, tăng 8,7%; sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 131,1 nghìn tấn, tăng 11,1%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019 sản lượng tôm sú ước tính đạt 119,4 nghìn tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2018; sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 177 nghìn tấn, tăng 10,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1.859,3 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước (quý II ước tính đạt 1.038,8 nghìn tấn, tăng 5,1%), trong đó cá đạt 1.441,4 nghìn tấn, tăng 5,2%; tôm đạt 77,5 nghìn tấn, giảm 0,3%. ■

Thu Hằng

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN HIỆN NAY

Kỳ II: Một số giải pháp phát triển bền vững ngành Thủy sản Việt Nam



Ngành Thủy sản phải tiếp tục nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp.

Những vấn đề đặt ra trong phát triển ngành Thủy sản

Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Hiện còn tồn tại quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán gây khó khăn trong công tác quản lý và đầu tư sản xuất. Hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ, nhiều vùng chưa có hệ thống kênh cấp và thoát nước riêng. Giá thành nguyên liệu, thức ăn cao, biến động làm tăng giá thành và giảm lợi thế cạnh tranh sản xuất. Nghiên cứu tạo ra các giống sạch bệnh, giống mới (giống nuôi biển và thủy sinh vật cảnh) đối với các đối tượng chủ lực chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường đã được hình thành nhưng tính đồng bộ, hiệu quả hoạt động vẫn còn những hạn chế.

Lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Tình trạng khai thác bất hợp pháp đã có giảm nhưng tại một số địa phương còn tồn tại tình trạng sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện, khai thác sai vùng, chưa thực hiện đánh dấu tàu cá, ghi nhật ký và báo cáo khai thác, sử dụng ngư cụ có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định. Cường độ khai thác tại vùng biển ven bờ còn lớn ảnh hưởng tới nguồn lợi. Hạ tầng phục vụ

khai thác (cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; hạ tầng vùng sản xuất giống và nuôi tập trung...) đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành. Công nghệ bảo quản lạnh trên tàu cần tiếp tục được nghiên cứu cải thiện nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đặc biệt đối với tàu đánh bắt xa bờ. Năng lực nhận thức của ngư dân cần được tiếp tục đẩy mạnh nâng cao nhằm đảm bảo nhu cầu lao động khai thác thủy sản, phù hợp xu hướng phát triển của khu vực, thế giới. Cơ cấu nghề còn chưa phù hợp, sự chuyển đổi sang các nghề chọn lọc còn chậm, công nghệ mới trong khai thác ứng dụng còn ít. Việc chuyển đổi cơ cấu nghề trong khai thác hải sản chuyển biến chậm, các nghề xâm hại nguồn lợi thủy sản giảm chưa đáng kể, đặc biệt nghề lưới kéo. Ảnh hưởng của diễn biến bất thường của thời tiết, tình hình an ninh trên biển diễn biến phức tạp tác động tới hiệu quả và sự ổn định sản xuất của ngư dân. Cơ chế, chính sách khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản còn thiếu, đặc biệt trong sản xuất giống, tái tạo, phục hồi mật độ quần thể đối với một số loài

thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế... Hệ thống cơ sở dữ liệu cần được tiếp tục hoàn chỉnh để đưa vào khai thác sử dụng. Một số khu bảo tồn vùng nước nội địa (06 khu cấp quốc gia) đã được quy hoạch chi tiết nhưng chưa xây dựng và đưa vào hoạt động hiệu quả. Việc ngăn chặn các hành vi khai thác vi phạm pháp luật trong và xung quanh các khu bảo tồn cần được tiếp tục triển khai mạnh.

Lĩnh vực dịch vụ hậu cần nghề cá: Công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu cần được tiếp tục đẩy mạnh nhằm phát huy tác dụng và hiệu quả quản lý hoạt động khai thác. Cơ sở hạ tầng một số cảng cá, hậu cần dịch vụ về sản xuất nước đá, ngư lưới cụ... còn thiếu, chưa đồng bộ; thiếu nhà tiếp nhận, phân loại hải sản, trang thiết bị bốc dỡ hàng hóa ảnh hưởng đến chất lượng và tổn thất sau thu hoạch; chưa có hệ thống xử lý nước thải, hệ thống điện gây ô nhiễm môi trường cảng. Tình trạng bị quá tải, xuống cấp xảy ra ở một số cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão. Việc triển khai xây dựng các Trung tâm nghề cá lớn còn chậm, việc huy động nguồn vốn gặp khó khăn.

Lĩnh vực chế biến thủy sản: Thiếu liên kết ngang và dọc, mô hình chuỗi liên kết giá trị giữa người sản xuất và doanh nghiệp trong ngành Thủy sản đã thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao. Nhiều sản phẩm thủy sản chủ lực chưa được xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia và chỉ dẫn địa lý. Tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng chưa cao, chủ yếu là các sản phẩm sơ chế, đông lạnh. Các thị trường mới bắt đầu được chú trọng tuy nhiên hiệu quả đạt được chưa như mong đợi. Áp dụng công nghệ tự động hóa sơ chế và chế biến vẫn còn ở mức thấp ở một số công đoạn vì vậy chi phí sản xuất còn khá cao, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh sản phẩm thủy sản.

Một số giải pháp phát triển ngành Thủy sản

Để phát huy những thành tựu đã đạt được, từng bước giải quyết các tồn tại đang đặt ra, những giải pháp sau cần triển khai thực hiện để phát triển ngành Thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững:

Giải pháp về tổ chức quản lý và sản xuất

Công tác quản lý nhà nước: Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác quản lý ngành. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia trực tuyến về thủy sản thống nhất từ trung ương đến địa phương, chuẩn hóa để cập nhật, khai

thác và quản lý bằng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý ngành.

Tổ chức sản xuất lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Triển khai thực hiện kế hoạch hành động Quốc gia nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và loại bỏ khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy trình. Tổ chức lại khai thác thủy sản, quản lý chặt chẽ việc đóng mới, cấp phép tàu cá, quản lý cường lực khai thác, mùa vụ khai thác, ngư trường khai thác phù hợp với trữ lượng nguồn lợi trên các vùng biển. Có thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên theo quy định. Xác định hạn ngạch giấy phép cấp cho tàu khai thác thủy sản trên biển dựa theo kết quả điều tra, đánh giá về: trữ lượng nguồn lợi thủy sản; biến động nguồn lợi thủy sản; sản lượng thủy sản tối đa cho phép khai thác bền vững; cơ cấu nghề, đối tượng khai thác, vùng biển khai thác. Phát triển đội tàu khai thác phù hợp với khả năng cho phép của nguồn lợi thủy sản; không cấp giấy phép khai thác thủy sản cho tàu cá đóng mới ngoài quy hoạch và các tàu cá vi phạm các quy định khai thác bất hợp pháp IUU. Phát triển đồng quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho từng vùng biển và loại nghề. Quản lý nghề khai thác hải sản thích ứng dựa trên các đặc trưng sinh thái cho từng vùng biển cụ thể của Việt Nam và tiếp tục thực hiện quản lý đầu vào theo cấp phép. Phát triển các mô hình đồng quản lý nghề cá ven bờ, xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân khai thác. Tăng cường công tác quản lý, giám sát đối với hoạt động thủy sản.

Tổ chức sản xuất lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Rà soát tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước (vùng nước ngọt, nước lợ, nước mặn). Xác định vùng nuôi tôm sinh thái, nuôi tôm công nghệ cao vùng bán đảo Cà Mau, sản xuất cá tra giống chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu Long... Tổ chức lại theo hình thức hợp tác, liên kết đối với mô hình sản xuất nhỏ lẻ nhằm tăng cường hỗ trợ sản xuất, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức lại sản xuất nuôi trồng thủy sản công nghệ cao đối với các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Đẩy mạnh mô hình sản xuất theo chuỗi liên kết, hợp tác xã, tổ hợp tác nuôi cá tra, tôm nước lợ, cá rô phi, nhuyễn thể và tôm hùm... Đẩy mạnh thực hiện kiểm dịch giống thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản, quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ, điều kiện của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, chất

lượng giống thủy sản trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu.

Tổ chức sản xuất lĩnh vực chế biến thủy sản: Tổ chức, kiểm soát, giám sát chặt chẽ hoạt động thu mua nguyên liệu phục vụ cho chế biến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đảm bảo sản phẩm thủy sản được mua, bán, sơ chế, chế biến có hồ sơ nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, chất lượng và an toàn thực phẩm. Việc mua, bán thủy sản tại các vùng công bố dịch bệnh thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản có hồ sơ nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật. Xây dựng các thương hiệu sản phẩm thủy sản Việt Nam, sản phẩm chỉ dẫn địa lý có uy tín để nâng cao giá trị sản phẩm.

Tổ chức sản xuất lĩnh vực dịch vụ hậu cần thủy sản: Tổ chức lại hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi phù hợp với từng vùng biển, từng địa phương và từng loại nghề. Kiện toàn và xã hội hóa bộ máy quản lý tại các cảng cá, bến cá, khu neo đậu trên toàn quốc nhằm giảm “gánh nặng” cho ngân sách nhà nước.

Giải pháp về đầu tư tài chính

Rà soát, đề xuất bổ sung các dự án và cải cách thủ tục hành chính khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển các lĩnh vực thủy sản thông qua các hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP, PPI, PPC). Xây dựng hồ sơ, tổng hợp danh mục dự án trọng điểm đầu tư hạ tầng thủy sản, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội. Xây dựng cơ sở dữ liệu, trang thông tin xúc tiến đầu tư và các chính sách có liên quan đến đầu tư kết cấu hạ tầng thủy sản phục vụ tái cơ cấu ngành Thủy sản. Xem xét tập trung vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường, hệ thống thông tin quản lý nghề cá, kiểm ngư, hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất giống thủy sản, hạ tầng nuôi thủy sản tập trung cho các đối tượng chủ lực (cá tra, tôm, nhuyễn thể và cá rô phi), hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản, hệ thống kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản.

Giải pháp về cơ chế chính sách

Nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất thực hiện cơ cấu lại ngành Thủy sản đến các cấp,

ngành, địa phương và người dân. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện chủ trương này. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển thủy sản theo chuỗi để nâng cao năng lực cạnh tranh đáp ứng yêu cầu trong và ngoài nước, ứng phó với biến đổi khí hậu. Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, quy mô và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Xây dựng các chính sách khuyến khích liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm, liên kết ngành, liên kết vùng trong sản xuất thủy sản, áp dụng nuôi trồng, khai thác thủy sản có chứng nhận. Xây dựng và ban hành các chính sách đồng bộ khuyến khích khai thác thủy sản theo mô hình tổ đội sản xuất, khai thác hải sản xa bờ gắn với công tác dịch vụ hậu cần nghề cá, tổ chức khai thác theo đồng quản lý ven bờ.

Giải pháp về khoa học công nghệ và môi trường

Đối với khai thác thủy sản: Ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm thủy sản (công nghệ cho cá ngừ ngủ đông; công nghệ sản xuất đá vảy bằng nước biển lạnh -30 cho đến -200°C tạo thành dung dịch sệt hoặc ở dạng đá tuyết để bảo quản thủy hải sản; công nghệ bảo quản bằng nitơ lỏng). Áp dụng các quy trình khai thác hiện đại (quy trình kỹ thuật khai thác cá ngừ và cá nỏ nhỏ ở vùng biển xa bờ bằng tàu lưới vây đuôi; quy trình kỹ thuật khai thác cá ngừ đại dương, cá nỏ lớn bằng nghề câu tay và câu vàng; quy trình công nghệ khai thác mực, cá nỏ bằng lưới chụp ở vùng biển xa bờ; quy trình công nghệ bảo quản cá ngừ đại dương, mực và cá nỏ trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng hầm bảo quản sử dụng vật liệu Polyurethane, nước biển lạnh, đá sệt, đá vảy, hệ thống lạnh kết hợp). Ứng dụng công nghệ vệ tinh, viễn thám,... trong quản lý, kiểm soát khai thác, bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh. Sử dụng thiết bị thoát rùa, lưới kéo mắt vuông... nghề lưới kéo.

Đối với nuôi trồng thủy sản: Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo và truyền cấy phôi, công nghệ biến đổi bộ nhiễm sắc thể và chuyển đổi giới tính ở cá, kỹ thuật di truyền trong chăn nuôi và thủy sản... nhằm tạo ra những thế hệ con giống thủy sản có tính trạng tốt, tăng trưởng nhanh, kháng bệnh tốt, thích ứng với biến đổi khí hậu. Ứng dụng công nghệ hiện đại trong nuôi thủy sản (công nghệ nanô; Biofloc; nuôi thủy sản

tuần hoàn (RAS); nuôi thủy sản tuần hoàn tiết kiệm nước; Công nghệ OZONE trong nuôi cá tra thương phẩm; Ứng dụng công nghệ nuôi biển khơi (lồng cố định; lồng nổi; lồng có thể đánh chìm; lồng chìm...) để vươn ra nuôi ở những vùng biển xa của Tổ quốc. Ứng dụng công nghệ sản xuất Vaccine thủy sản hỗ trợ công tác phòng trị bệnh.

Chế biến thủy sản: Ứng dụng thiết bị cấp đông nhanh (IQF siêu tốc lưới, IQF siêu tốc tấm phẳng, IQF Tempura, IQF tăng sôi, IQF Spiral, ...), panel cách nhiệt polyurethane, máy đá vảy, thiết bị hấp, hệ thống thiết bị lạnh trung tâm, hệ thống điện động lực và điều khiển, hệ thống tự động hóa và giám sát nhà máy (FMS - SCADA), hệ thống băng chuyền và thiết bị chế biến, ứng dụng công nghệ Airocide...

Giải pháp về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản

Hoàn thiện hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng chống dịch bệnh tự động trực tuyến trong nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác quản lý. Nghiên cứu sử dụng bùn thải từ công nghệ chế biến nông sản thực phẩm và thủy hải sản để sản xuất phân hữu cơ sinh học bằng phương pháp ủ men vi sinh. Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên phạm vi cả nước. Xác định trữ lượng, sản lượng cho phép khai thác, đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản, chất lượng môi trường sống của loài thủy sản. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong tái tạo nguồn lợi thủy sản, phục hồi môi trường sống của loài thủy sản. Thả bổ sung loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu vào vùng nước tự nhiên. Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học. Loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu. Quản lý khu vực, loài thủy sản được tái tạo, phục hồi. Bảo tồn và quản lý tài nguyên sinh vật trong vùng biển quốc tế, loài cá di cư theo quy định của các tổ chức nghề cá khu vực và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Dành hành lang cho loài thủy sản di chuyển khi khai thác thủy sản bằng các nghề cố định ở các sông, hồ, đầm, phá. Đẩy mạnh công tác thiết lập, xác định vùng cấm, thời gian cấm khai thác thủy sản và ngư cụ cấm trong khai thác thủy sản.

Giải pháp về thị trường

Tiếp tục phát triển các thị trường xuất khẩu truyền thống như: Mỹ, Nhật Bản, EU... đồng thời mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác có tiềm năng phát triển như Trung Quốc, ASEAN... Chú trọng đẩy mạnh các hình thức xuất khẩu thông qua khách du lịch quốc tế. Xây dựng các thương hiệu sản phẩm thủy sản Việt Nam, sản phẩm chỉ dẫn địa lý có uy tín để nâng cao giá trị sản phẩm. Nghiên cứu thông tin thị trường (thị hiếu tiêu dùng, chủng loại sản phẩm, khả năng cạnh tranh, cung-cầu sản phẩm) trong nước và thế giới nhằm chủ động tổ chức sản xuất. Phát triển các hình thức xuất khẩu trực tiếp cho các hệ thống phân phối, các trung tâm thương mại lớn, siêu thị không qua trung gian nhà nhập khẩu nhằm giảm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Tạo được hành lang pháp lý để các tổ chức cá nhân, hiệp hội chủ động triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại mở rộng thị trường theo hướng các hiệp hội và doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp tổ chức thực hiện, Nhà nước giữ vai trò xây dựng cơ chế, chính sách và hỗ trợ các hoạt động. Tuyên truyền, phổ biến các quy định trong các hiệp định tự do, các rào cản thương mại... đến các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản. Hỗ trợ doanh nghiệp đấu tranh, xử lý các vụ kiện chống bán phá giá, các rào cản thương mại bất hợp lý để không bị động về thị trường. Đối với thị trường nội địa, quy hoạch hệ thống các chợ đầu mối, hình thành kênh phân phối bán hàng thủy sản từ người sản xuất, doanh nghiệp đến các chợ, các siêu thị. Đẩy mạnh xây dựng và thực hiện chương trình tuyên truyền ẩm thực và hình ảnh sản phẩm thủy sản.

Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ quan tự chủ nghiên cứu, đào tạo, cung cấp dịch vụ kỹ thuật thủy sản ngoài công lập nhằm thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật, tập trung nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu ngành Thủy sản. Ban hành chính sách ưu đãi cho con, em ngư dân, học sinh, sinh viên, cán bộ trẻ trong ngành Thủy sản đi đào tạo trình độ đại học và sau đại học tại các trường đại học trong nước và ở các nước có trình độ tiên tiến về khoa học kỹ thuật thủy sản; xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên tàu cá cho ngư dân.

Giải pháp về hợp tác quốc tế

Đàm phán, ký kết, gia nhập, thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực thủy sản (đàm phán với EU để sớm đưa Việt Nam ra khỏi danh sách bị cảnh báo thẻ vàng; đàm phán với Mỹ để thống nhất các điều kiện tương đồng trong nuôi cá tra và lộ trình, áp dụng quy định của chương trình giám sát thủy sản nhập khẩu; thành lập nhóm công tác liên ngành để nghiên cứu, tham gia đàm phán với các tổ chức quản lý nghề cá WCPFC và IOTC để đề xuất việc tham gia và trở thành thành viên chính thức). Đẩy mạnh hợp tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học, chuyển

giao công nghệ; trao đổi thông tin, thương mại, kinh nghiệm trong lĩnh vực thủy sản với các quốc gia và các tổ chức quốc tế; thu hút các tổ chức quốc tế đầu tư phát triển các lĩnh vực thủy sản của Việt Nam. Chủ động, tích cực chuẩn bị và tham gia đàm phán, phân định vùng biển, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và hợp tác đánh cá với các quốc gia khác trong khu vực. Phối hợp kiểm tra, xử lý các hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế. ■

TS. Nguyễn Thanh Tùng

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG



Hình: Mô hình nuôi cá hô xã Vĩnh Châu A, huyện Tân Hưng, Long An

Đồng Tháp Mười (ĐTM) là vùng đất ngập nước, trải rộng trên địa bàn 3 tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp; có diện tích tự nhiên hơn 697.000 ha, chiếm khoảng 17,7% diện tích tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Với các đặc điểm về điều kiện tự nhiên đã tạo nên hệ sinh thái động thực vật vùng ĐTM vô cùng đa dạng và phong phú.

Nghề nuôi thủy sản tại vùng Đồng Tháp Mười đã có từ lâu đời và mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể cho người dân. Thế mạnh của vùng là nuôi thủy sản trong mùa lũ, với các mô hình nuôi lồng,

vèo trên sông hoặc nuôi trong ao hay nuôi cá trên ruộng lúa. Các đối tượng nuôi chính là các loại cá đồng như: Cá lóc, trê vàng, rô, cá tra, tôm càng xanh, thát lát, cá mè, rô phi, sặc rằn, điêu hồng, chép,... Ngoài ra còn một số đối tượng thủy đặc sản mang lại hiệu quả kinh tế cao đang được phát triển như: lươn, ếch, chạch lấu, ba ba, cua đinh,... Theo số liệu từ các Sở NN&PTNT các tỉnh, cho thấy diện tích NTTS vùng Đồng Tháp Mười có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2016-2018 với tốc độ tăng trưởng bình quân 10%/năm. Đến năm 2018 là 14.713 ha, tương ứng với sản lượng đạt được 634.465 tấn.

Mặc dù, vùng ĐTM có lợi thế về điều kiện tự nhiên, tuy nhiên nơi đây chưa khai thác được tiềm năng, thế mạnh của vùng; nghề NTTS còn nhiều khó khăn, phát triển thiếu bền vững. Phần lớn người dân nuôi theo hướng tự phát, nhỏ, lẻ, nên việc liên kết thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Tình trạng “được mùa - rớt giá” hoặc “được giá - mất mùa” vẫn thường xuyên xảy ra. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (thủy lợi, giao thông, điện) thiếu đồng bộ. Nguồn nhân lực nông thôn còn hạn chế nên chưa đủ gắn kết sản xuất với chế biến, thương mại. Mặt hàng chủ yếu dưới dạng thô, bán thành phẩm, giá trị chưa cao, trong khi đó nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới chưa đủ mạnh. Chưa có sự gắn kết để phát triển kinh tế thủy sản với du lịch sinh thái để nâng cao giá trị kinh tế của vùng. Tình hình hạn hán, xâm nhập mặn thời gian qua gây ảnh hưởng không nhỏ lớn đến nghề nuôi trồng thủy sản của vùng, dẫn đến phát sinh dịch bệnh. Chưa xây dựng được mối liên kết vùng, liên kết chuỗi giá trị trong NTTS.

Để vùng Đồng Tháp Mười phát huy hết tiềm năng, lợi thế mang tính so sánh, nắm bắt những cơ hội, thuận lợi, cần thiết xây dựng quan điểm, định hướng để phát triển NTTS trong vùng ĐTM thực sự khởi sắc và bền vững trong thời gian tới.

Quan điểm phát triển

Khai thác, sử dụng một cách có hiệu quả tiềm năng, các nguồn lực cho nuôi trồng thủy sản vùng Đồng Tháp Mười theo hướng bền vững và an toàn sinh thái; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu cho cộng đồng người dân trong vùng, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, đồng bộ, dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến, gắn với chuyển dịch cơ cấu; nhanh chóng đưa nuôi trồng thủy sản thành ngành sản xuất hàng hóa chính và có sức cạnh tranh cao trong vùng ĐBSCL và trên trường quốc tế.

Tận dụng tối đa các lợi thế về điều kiện tự nhiên nhằm đa dạng các đối tượng thủy sản góp phần vào tăng sản lượng thủy sản của vùng, cũng như tăng kim ngạch xuất khẩu trên cơ sở tăng chất lượng và giá trị sản phẩm. Ưu tiên phát triển nuôi trồng các đối tượng có giá trị cạnh tranh cao để xuất khẩu, đồng thời đẩy mạnh nuôi trồng các đối tượng phù hợp nhu cầu tiêu thụ trong nước và góp phần đảm bảo an ninh thực phẩm quốc gia.

Phát triển bền vững dựa trên cơ sở gắn phát triển với tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Không tập trung tăng cường năng lực khai thác, mà phải chú trọng hơn nữa đến công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản tại vùng ĐTM.

Tận dụng và khai thác hiệu quả các cơ hội trong hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời phát huy nội lực, tăng mạnh đầu tư của Nhà nước và xã hội. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí cho cộng đồng người dân trong vùng, ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến cho nuôi trồng thủy sản.

Phát triển thủy sản vùng ĐTM phải đặt trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến tiêu thụ, tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ cả xuất khẩu và nội địa.

Định hướng phát triển

Phát triển NTTS vùng ĐTM với nhiều loại hình nuôi trên các vùng sinh thái, đa dạng hóa với các đối tượng nuôi nước ngọt có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao; góp phần tạo ra nguồn nguyên liệu ngày càng chủ động hơn và nhiều hơn cho chế biến tiêu thụ. Chú trọng việc nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm NTTS.

Tiếp tục phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản theo chiều sâu. Chuyển một phần diện tích nuôi thủy sản hình thức kỹ thuật thấp sang nuôi với hình thức nuôi thâm canh quy mô công nghiệp ở những nơi có điều kiện thuận lợi. Áp dụng các công nghệ, mô hình nuôi tiên tiến, tiêu chuẩn kỹ thuật mới (VietGAP, GlobalGAP, BAP, ASC, BMP, CoC) gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển NTTS vùng Đồng Tháp Mười theo hướng tập trung, thâm canh trên các diện tích ao với các đối tượng nuôi chủ lực: Cá tra, rô phi, cá lóc, trê, cá sặc rằn và tôm càng xanh. Đồng thời, phát triển nuôi cá mùa lũ với mô hình nuôi lồng bè trên các sông, kênh theo hướng bảo vệ môi trường với các đối tượng có giá trị kinh tế như cá lóc, điêu hồng, cá bống tượng, các mô hình cá lúa kết hợp, xây dựng chuỗi giá trị các mặt hàng thế mạnh đặc sản của vùng như: cá hô, cá rô phi, ếch, cá sặc rằn để tạo thương hiệu cho vùng Đồng Tháp Mười gắn kết với phát triển du lịch sinh thái.

Đẩy mạnh việc hình thành các tổ hợp tác nuôi cá ở các vùng trũng nhất là vào mùa lũ, góp phần tăng thu nhập và giải quyết công ăn việc làm cho những người dân nhàn rỗi vào mùa mưa lũ trong vùng.

Vùng ĐTM sẽ là trung tâm giống thủy sản nước ngọt của vùng ĐBSCL, nên tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trại giống nước ngọt và xã hội hóa trong dân nhằm chủ động đáp ứng số lượng và đảm bảo chất lượng con giống cho nuôi thương phẩm. Tiếp tục sản xuất nhiều giống loài thủy đặc sản có giá trị cung cấp cho thị trường tiêu thụ trong vùng ĐBSCL và cả nước.

Tăng cường công tác quản lý, sản xuất thức ăn, hóa chất, thuốc thủy sản đáp ứng nhu cầu thị trường trong vùng. Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng tập trung, dứt điểm sau đó mở rộng sang các vùng khác. Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi cho vùng nuôi tập trung thâm canh trước. ■

ThS. Lê Đức Liêm

HỆ THỐNG VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH NHẪM KIỂM SOÁT AN TOÀN THỰC PHẨM THEO CHUỖI

Thực hiện Nghị quyết số 43/2017/QH14 đầy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm (ATTP) giai đoạn 2016 - 2020 của Quốc hội. Để bảo đảm an toàn thực phẩm cho sản phẩm nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo các địa phương tổ chức sản xuất tập trung, quy mô lớn, nhằm kiểm soát an toàn thực phẩm ngay từ các yếu tố đầu vào và liên kết sản xuất với tiêu thụ, phát triển chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn. Theo đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm đã được ban hành tương đối đầy đủ, cơ bản bao quát đến các đối tượng, các công đoạn trong chuỗi sản phẩm.

Văn bản pháp lý

Đối với hệ thống văn bản pháp lý để kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi được chia thành 3 cấp độ: Luật, nghị định chính phủ, thông tư và tiêu chuẩn/quy định kỹ thuật.

Luật ATTP và 4 luật liên quan: Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số: 30/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018, Luật Thanh tra số: 56/2010/QH12 ngày 15/11/2010, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số: 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006, Luật xử lý vi phạm hành chính số: 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012

Nghị định chính phủ thực thi các luật trên như: Nghị định số: 15/2018/NĐ-CP; Nghị định số: 132/2008/NĐ-CP; Nghị định số: 127/2007/NĐ-CP; Nghị định số: 07/2012/NĐ-CP; Nghị định số: 83/2013/NĐ-CP; Nghị định số: 178/2013/NĐ-CP.

Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNN-BCT phân công phối hợp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; Thông tư liên tịch số: 20/2013/TTLT-BYT-BNN-BCT quy định điều kiện,

trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước; Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNN-BCT hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn.

Thông tư của các bộ: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện về: Các chỉ tiêu và giới hạn an toàn thực phẩm (chỉ tiêu sinh học và giới hạn dư lượng tối đa); Điều kiện vệ sinh an toàn cho sản xuất và kinh doanh thực phẩm (các quy tắc thực hành); Hệ thống quản lý và quy trình giám sát thực phẩm, kiểm tra và giám sát sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu.

Quy chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm: được soạn thảo bởi các bộ ngành và xuất bản bởi Bộ Khoa học và Công nghệ

Chính sách

Chiến lược quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2020 và tầm nhìn 2030 số 20/2012/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2012.

Quyết định và Nghị định của Chính phủ hỗ trợ ứng dụng GAP vào nông nghiệp hữu cơ: Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/10/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 9/8/2018 nghị định về nông nghiệp hữu cơ, và các cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như: Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về việc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,...

Chương trình mục tiêu an toàn thực phẩm quốc gia bao gồm các dự án của Nhà nước tăng cường truyền thông về an toàn thực phẩm; tăng cường kiểm tra xử lý vi phạm; phát triển các chuỗi cung ứng sản phẩm; cải thiện vệ sinh an toàn thực phẩm trong giết mổ và phân phối...

Các yếu tố quan trọng

Các yếu tố được sau đây được xem là quan trọng quyết định đến việc thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi:

Quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn thực phẩm từ trang trại đến bàn ăn.

Các quy định và quy trình kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên khoa học và hài hòa với hướng dẫn thực hành tốt.

Trách nhiệm: Trách nhiệm số một thuộc về nhà sản xuất và kinh doanh.

Tính minh bạch: Công bố các kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm.

Ưu tiên truyền thông giáo dục về an toàn thực phẩm từ sản xuất tới tiêu dùng.

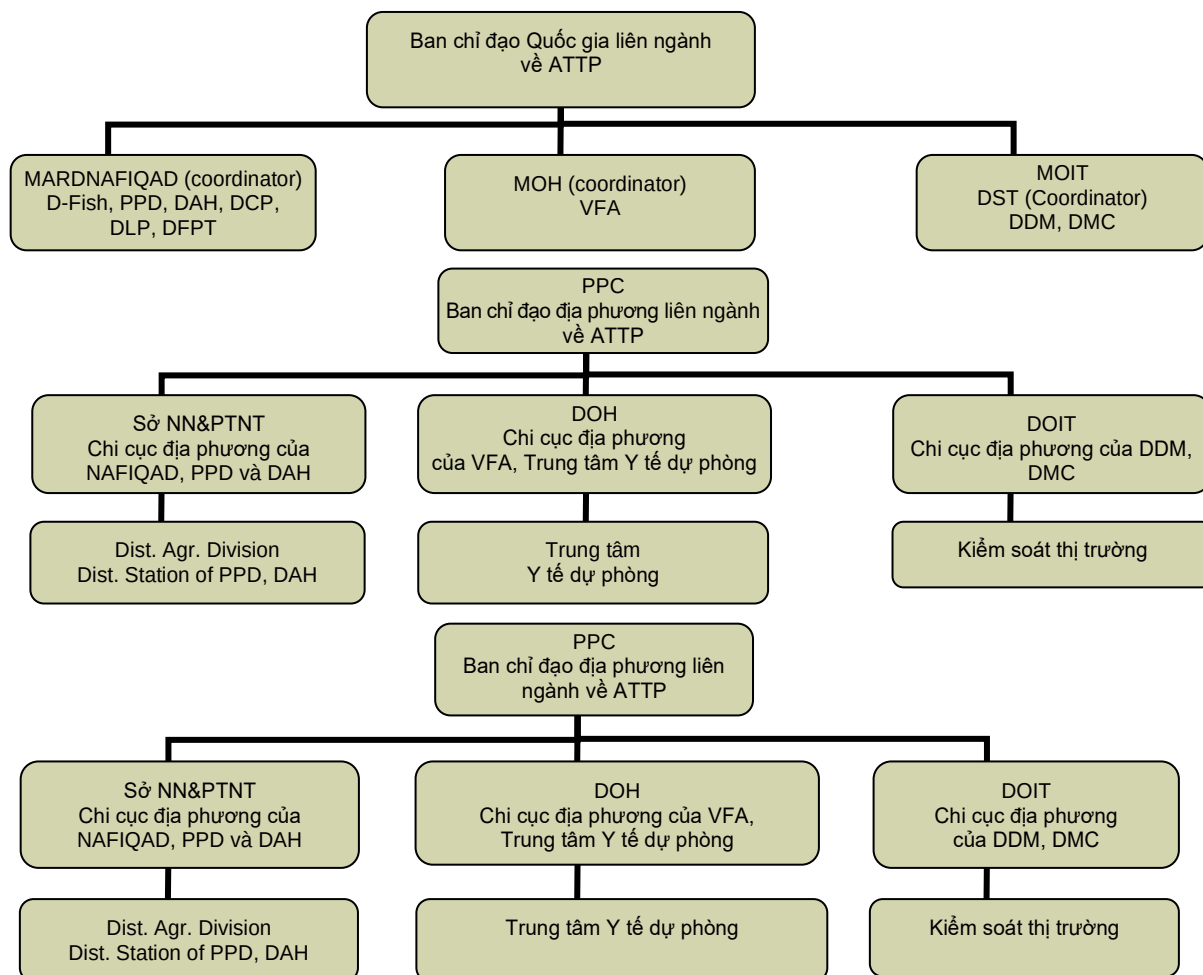
Kiểm tra, điều tra, thu hồi và xử lý các trường hợp vi phạm.

Hỗ trợ ứng dụng GAP/HACCP và các hệ thống đảm bảo an toàn thực phẩm tiên tiến khác. Khuyến khích đầu tư và liên kết giữa sản xuất và phân phối nông nghiệp.

Thúc đẩy sự công nhận quốc tế và các hợp tác song phương về việc công nhận lẫn nhau hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm.

Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM



Nguyễn Thị Kim Lại

XÂY DỰNG MÔ HÌNH LIÊN KẾT TRONG ĐỀ ÁN THÍ ĐIỂM TỔ CHỨC KHAI THÁC, THU MUA, CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ CÁ NGỪ THEO CHUỖI



Hiện nay vẫn còn khá nhiều ngư dân làm nghề khai thác cá ngừ có xu hướng chạy theo số lượng hơn là chất lượng và giá trị sản phẩm.

Từ năm 2014, “Đề án Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi” được triển khai (theo Quyết định số 3465/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/08/2014) nhằm thúc đẩy phát triển ngành hàng cá ngừ thông qua xây dựng các mô hình thí điểm liên kết khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ cá ngừ đại dương theo chuỗi giá trị; chủ yếu tập trung tại 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa.

Sau 5 năm triển khai đề án, trên địa bàn 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa đã hình thành và tổ chức thực hiện được 9 mô hình liên kết sản xuất khai thác cá ngừ đại dương theo chuỗi, bao gồm 4 mô hình tại Bình Định, 2 mô hình tại Phú Yên và 3 mô hình tại Khánh Hòa.

Bốn mô hình liên kết sản xuất khai thác cá ngừ theo chuỗi tại tỉnh Bình Định (chiếm trên 44% tổng số mô hình), bao gồm: Mô hình chuỗi cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản (do Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định liên danh với 2 công ty KATO - YAMADA thực hiện với 25 tàu câu cá ngừ đại dương); Mô hình chuỗi khai thác, tiêu thụ của các tàu lưới vây cá ngừ đại

dương (do nhóm 16 tàu chuyên làm nghề lưới vây cá ngừ đại dương của ông Bùi Thanh Ninh - Tam Quan Bắc - Hoài Nhơn thực hiện); Mô hình chuỗi liên kết giữa chủ tàu khai thác - doanh nghiệp - cơ sở thu mua cá ngừ, do Công ty TNHH Thịnh Hưng của tỉnh Khánh Hòa liên kết với 160 chủ tàu khai thác cá ngừ đại dương tại Bình Định thông qua 02 cơ sở thu mua là Hải Hà và Quốc Thu ở Hoài Nhơn; và mô hình chuỗi liên kết giữa chủ tàu khai thác - doanh nghiệp - cơ sở thu mua (do Công ty Hồng Ngọc + Phúc Hưng (Phú Yên) liên kết với hơn 400 tàu của ngư dân Bình Định để thu mua cá ngừ đại dương thông qua các đại lý tại Bình Định).

Tỉnh Phú Yên đã triển khai tổ chức thực hiện được 2 mô hình liên kết sản xuất khai thác cá ngừ theo chuỗi (chiếm trên 22% tổng số mô hình), bao gồm: Mô hình chuỗi liên kết khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ cá ngừ đại dương của Công ty Cổ phần Bá Hải; và mô hình chuỗi liên kết khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ đại dương của Công ty TNHH Nguyễn Hưng.

Ba mô hình liên kết sản xuất khai thác cá ngừ theo chuỗi tại tỉnh Khánh Hòa (chiếm trên 33%

tổng số mô hình) tập trung vào các liên kết giữa doanh nghiệp và các tổ hợp tác nghề cá bao gồm: Mô hình chuỗi liên kết khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ đại dương của Công ty TNHH Thịnh Hưng và Tổ hợp tác nghề cá Phước Đồng; Mô hình chuỗi liên kết khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ đại dương của Công ty TNHH Tín Thịnh và Tổ hợp tác nghề cá Vĩnh Phước; và mô hình chuỗi liên kết khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ đại dương của Công ty TNHH T&H Nha Trang và Tổ hợp tác nghề cá Trường Sa.

Nhìn chung, các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi đã đi vào hoạt động ổn định, bước đầu có hiệu quả, thu hút được nhiều chủ tàu và ngư dân tham gia. Một số mô hình được tổ chức bài bản, rõ ràng minh bạch trong các giao dịch của ngư dân và doanh nghiệp. Hàng năm đều có tổ chức sơ kết, tổng kết để khen thưởng, khuyến khích ngư dân tích cực tham gia sản xuất. Tạo động lực để các thành viên trong tổ hợp tác ngày càng phát triển nâng cao kỹ năng, kỹ thuật đánh bắt và bảo quản chất lượng tốt hơn, cải thiện nâng cao đời sống người lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy hiện vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề liên quan đến hiệu quả và tính bền vững của các liên kết chuỗi trong các mô

hình thí điểm. Một số ngư dân chưa quen với hoạt động theo mô hình công ty nên trong quá trình thực hiện còn thiếu sự gắn kết, do đó mô hình doanh nghiệp làm chủ một chuỗi triển khai chưa đạt được hiệu quả cao. Một số mô hình thí điểm liên kết theo chuỗi còn gặp khó khăn trong quá trình triển khai, tính liên kết giữa các khâu (liên kết ngang, liên kết dọc) chưa chặt chẽ, thiếu bền vững, chưa thực sự có hiệu quả; chưa xây dựng được chuỗi do cơ sở thu mua làm nòng cốt. Một số doanh nghiệp vẫn thực hiện thu mua sản phẩm cá ngừ theo hình thức mua xô, do đó chưa tạo được động lực để các chủ tàu mạnh dạn đầu tư trang thiết bị, máy móc, cải tiến công nghệ khai thác và bảo quản sản phẩm trên tàu để làm thay đổi chất lượng sản phẩm cá ngừ. Vì vậy, hiện nay vẫn còn khá nhiều ngư dân làm nghề khai thác cá ngừ có xu hướng chạy theo số lượng hơn là chất lượng và giá trị sản phẩm.

Những tồn tại, hạn chế ở trên cho thấy, để có thể củng cố mối liên kết bền vững giữa các tác nhân tham gia chuỗi, các cơ quan quản lý nghề cá trung ương, địa phương, các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp và ngư dân trong ngành hàng cá ngừ sẽ còn nhiều việc phải làm trong thời gian còn lại thực hiện Đề án. ■

Cao Lệ Quyên

XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU

TÔM VIỆT NAM

Xây dựng thương hiệu tôm - cần nhưng không dễ

Việt Nam là quốc gia đứng thứ 3 trên thế giới về sản xuất tôm và dẫn đầu thế giới về sản xuất tôm sú. Tôm cũng là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong nhóm hàng thủy sản của Việt Nam. Hàng năm, ngành Thủy sản đóng góp hơn 3% tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam. Sản phẩm thủy sản của Việt Nam đã xuất khẩu vào thị trường 164 quốc gia, trong đó tôm là một trong 4 sản phẩm xuất khẩu chủ lực, với tổng giá trị kim ngạch chiếm khoảng 45% giá trị kim ngạch toàn ngành Thủy sản. Tuy nhiên, ngành tôm hiện cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức về thị trường

và biến động giá cả. Để khắc phục tình trạng trên, về dài hạn đã đến lúc chúng ta cần xây dựng thương hiệu tôm Việt Nam nhằm nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của ngành tôm trên thị trường thế giới.

Đây cũng là nội dung trọng tâm của Diễn đàn tôm Việt do Tổng cục Thủy sản phối hợp với Hội Nghề cá Việt Nam và tỉnh Bạc Liêu tổ chức vào ngày 19-6. Với chủ đề: “Giải pháp xây dựng thương hiệu tôm Việt”, diễn đàn đã tập trung thảo luận, chia sẻ các giải pháp về: định hướng xây dựng thương hiệu tôm Việt; giải pháp hoàn thiện các hợp phần trong xây dựng thương hiệu; giải pháp xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị gắn với thương hiệu; truy xuất nguồn gốc.

Xây dựng thương hiệu tôm - cần nhưng không dễ

Việt Nam là quốc gia đứng thứ 3 trên thế giới về sản xuất tôm và dẫn đầu thế giới về sản xuất tôm sú. Tôm cũng là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong nhóm hàng thủy sản của Việt Nam. Hàng năm, ngành Thủy sản đóng góp hơn 3% tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam. Sản phẩm thủy sản của Việt Nam đã xuất khẩu vào thị trường 164 quốc gia, trong đó tôm là một trong 4 sản phẩm xuất khẩu chủ lực, với tổng giá trị kim ngạch chiếm khoảng 45% giá trị kim ngạch toàn ngành Thủy sản. Tuy nhiên, ngành tôm hiện cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức về thị trường và biến động giá cả. Để khắc phục tình trạng trên, về dài hạn đã đến lúc chúng ta cần xây dựng thương hiệu tôm Việt Nam nhằm nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của ngành tôm trên thị trường thế giới.

Đây cũng là nội dung trọng tâm của Diễn đàn tôm Việt do Tổng cục Thủy sản phối hợp với Hội Nghề cá Việt Nam và tỉnh Bạc Liêu tổ chức vào ngày 19-6. Với chủ đề: “Giải pháp xây dựng thương hiệu tôm Việt”, diễn đàn đã tập trung thảo luận, chia sẻ các giải pháp về: định hướng xây dựng thương hiệu tôm Việt; giải pháp hoàn thiện các hợp phần trong xây dựng thương hiệu; giải pháp xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị gắn với thương hiệu; truy xuất nguồn gốc.

Đánh giá cao về tiềm năng phát triển của ngành tôm, các đại biểu tham dự diễn đàn cho rằng, đã đến lúc cần xúc tiến thành lập Hiệp hội Tôm Việt Nam để tạo thuận lợi hơn cho việc xây dựng thương hiệu. Đặc biệt, trong định hướng phát triển, ngành tôm cần thực hiện xuyên suốt mục tiêu nuôi trồng và chế biến ít tác động đến môi trường nhất, để khách hàng mỗi khi sử dụng sản phẩm tôm Việt Nam đều có cái nhìn tích cực về trách nhiệm người nuôi tôm trong bảo vệ môi trường. Do đó, Chương trình xây dựng thương hiệu tôm cần xác định mục tiêu, định hướng ngay từ ban đầu để từ đó xây dựng nên lộ trình thực hiện, bởi đây không phải là chuyện ngày một, ngày hai là có thể làm xong.

Không chỉ có các nhà khoa học, doanh nghiệp hay nhà quản lý, người nuôi tôm cũng rất quan tâm đến việc xây dựng thương hiệu tôm Việt.



Toàn cảnh diễn đàn tôm Việt

Theo các nhà nuôi tôm, vấn đề là chúng ta phải khẳng định được chất lượng sản phẩm của mình với người tiêu dùng. Muốn vậy, tất cả các khâu trong chuỗi liên kết đều phải cụ thể, rõ ràng và minh bạch; phải làm sao tổ chức sản xuất tốt và nuôi đạt chứng nhận tiêu chuẩn thị trường. Vì vậy, trước mắt cần vận động các hộ nuôi tôm siêu thâm canh, thâm canh ứng dụng công nghệ cao vào các hợp tác xã để tạo thuận lợi cho việc tổ chức đánh giá theo các tiêu chuẩn quốc tế, giúp rút ngắn thời gian xây dựng thương hiệu so với thực hiện một cách đại trà.

Thời gian qua, ngành tôm Việt Nam cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức về thị trường xuất khẩu và biến động giá tôm, nhất là khi con tôm bị dịch bệnh. Để khắc phục tình trạng này và đạt mục tiêu mà Thủ tướng Chính phủ đề ra (đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu ngành tôm đạt 10 tỷ USD) thì cần xây dựng thương hiệu tôm Việt Nam trên thị trường quốc tế, giúp ngành tôm Việt Nam tăng trưởng doanh thu một cách bền vững. Trong đó, điều quan trọng là xác định được vùng thích hợp với các mô hình nuôi tôm như quảng canh kết hợp, tôm - lúa, tôm - rừng, nuôi tôm thâm canh năng suất cao...

Hiện nay, tôm Việt Nam vượt qua Thái Lan, đứng đầu thế giới và thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, EU, Nhật Bản... Với số lượng tôm xuất khẩu lớn, nếu nói con tôm Việt Nam chưa có thương hiệu thì không đúng. Song, để người tiêu dùng biết đến rộng rãi, hiểu và biết rõ về tôm Việt Nam thì chưa nhiều. Bởi, thương hiệu không chỉ đơn giản là sản phẩm được nhiều người biết, mà còn là khả năng nhận diện, uy tín, độ tin cậy của người tiêu dùng đối với sản phẩm; khả năng tiếp cận của sản phẩm trên thị trường.

Hiển kế cho tôm Việt "bay xa"

Tổng cục Thủy sản, Hội Nghề cá Việt Nam và UBND tỉnh Bạc Liêu vừa phối hợp tổ chức Diễn đàn tôm Việt với chủ đề Xây dựng thương hiệu tôm Việt Nam. Hơn 500 đại biểu là các nhà khoa học, chuyên gia, người nuôi tôm và các doanh nghiệp hoạt động trong ngành tôm tại 8 tỉnh ĐBSCL tham dự. Tại Diễn đàn này đã có nhiều ý kiến chia sẻ kinh nghiệm, đối thoại, định hướng phát triển bền vững ngành tôm Việt Nam, góp phần nâng cao giá trị, hình ảnh và thương hiệu tôm Việt.

Tiến sĩ Trần Đình Luân, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản: Cần những cải tiến để nâng cao thương hiệu tôm Việt: Để nâng cao thương hiệu tôm Việt Nam trên thị trường quốc tế, cần có nhiều giải pháp cải tiến. Đó là cần đổi cung - cầu sản xuất, khâu tổ chức liên kết, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng... Mặc dù đã có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác xây dựng thương hiệu tôm nhưng vẫn chưa có sự liên kết để tạo ra thương hiệu riêng. Do đó, diễn đàn sẽ là cầu nối giúp các doanh nghiệp tiếp cận và khai thác tốt lợi thế trong việc xây dựng thương hiệu cho con tôm Việt Nam.

Ông Đinh Xuân Lập, Phó Giám đốc Trung tâm Hợp tác quốc tế Nuôi trồng và Khai thác thủy sản bền vững: Quan tâm giám sát môi trường cho tôm nuôi: Con tôm là đối tượng nuôi mang lại hiệu quả rất lớn. Tuy nhiên, tôm nuôi rất nhạy cảm với yếu tố môi trường. Vì vậy, việc giám sát môi trường phục vụ mật thiết cho việc kiểm tra sức khỏe tôm nuôi. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp mua hàng ở châu Âu, châu Mỹ, Nhật Bản và các nước khác rất quan tâm việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm tôm (con tôm nuôi như thế nào, mô hình nuôi ra sao, các công đoạn, khâu chế biến tôm...). Do vậy doanh nghiệp, người nuôi tôm phải làm tốt các khâu này nhằm cung cấp đầy đủ thông tin cho người mua.

Ông Đặng Văn Ngọc, người nuôi tôm xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình: Truy xuất nguồn gốc tôm liên quan đến tôm giống, thức ăn thủy sản: Xây dựng thương hiệu con tôm Việt luôn gắn với truy xuất nguồn gốc con tôm. Cần truy xuất nguồn gốc con tôm liên quan đến khâu tôm giống, thức ăn và các sản phẩm vi sinh. Như vậy mới nâng cao chất lượng, sản lượng tôm nuôi, đáp ứng việc truy xuất nguồn gốc con tôm khi xây dựng thương hiệu...

Thu Hằng (Tổng hợp)

MÔ HÌNH RƯƠI - LÚA

ĐEM LẠI HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO CHO NGƯỜI DÂN

Rươi có danh pháp khoa học là Nereididae thuộc họ Giun nhiều tơ Polychaeta. Rươi được biết đến như là một món ăn đặc sản, nhiều chất dinh dưỡng của vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên thời gian rươi xuất hiện không nhiều nên sản phẩm rươi ít xuất hiện trên thị trường. Hiện nay giá trên thị trường của rươi dao động 450 - 800 nghìn đồng/kg. Ngoài thị trường trong nước, rươi được xuất khẩu ra thị trường ngoài nước như Trung Quốc. Rươi đã góp phần làm tăng trưởng kinh tế. Trong đó, thực phẩm rươi còn được sử dụng làm thức ăn trong nuôi trồng thủy sản, đặc biệt được sử dụng để nuôi vỗ tôm sú, tôm thẻ chân trắng. Các cơ sở sản xuất giống hiện nay đều sử dụng rươi vì sau khi sử dụng, tỷ lệ thành thực cao, chất lượng trứng tốt.

Vì rươi có giá trị dinh dưỡng rất cao, rất bổ dưỡng cho sức khỏe. Ngoài ra chúng còn có vai trò to lớn trong việc chuyển hóa các chất mùn bã hữu cơ và xác động vật chết trong chu trình trung chuyển vật chất của hệ sinh thái vùng triều, xử lý

chất thải hữu cơ, tạo nên độ phì nhiêu, tơi xốp và thông thoáng cho vùng ngập nước.

Với lợi ích của rươi như vậy nên việc đồ xô đánh bắt rươi ngày càng nhiều. Nhưng hiện nay ngoài tự nhiên sản lượng đánh bắt là rất thấp và giảm dần qua từng năm. Nhiều năm qua do việc xây đê điều, công nghiệp hóa, các nhà máy xí nghiệp mọc lên nhiều, việc tăng sản lượng lúa lên cao, 2 tới 3 vụ 1 năm và sử dụng thuốc trừ sâu dẫn tới môi trường sống của rươi bị thu hẹp.

Cải tạo ruộng

Để phục hồi lại nguồn lợi rươi cần thiết phải cải tạo lại môi trường sống cho rươi sinh trưởng. Rươi là động vật đáy vùng triều, chúng có thể sống ở bãi triều bị ngập nước khi triều dâng lên hoặc bị khô hạn khi triều rút do vậy các ruộng nuôi rươi cần có điều kiện môi trường sống càng gần với tự nhiên càng tốt. Rươi xuất hiện vào 2 vụ là vụ Mùa (tháng 9 ÂL) và vụ Chiêm (tháng 5 ÂL).

Để tăng giá trị kinh tế, cũng như làm môi trường sống, lớp che phủ cho rươi cần nuôi rươi theo mô hình “Rươi - Lúa”. Trong mô hình này cần có sự cải tạo ruộng, vào thời gian tháng 3 và tháng 9 DL cần cày bừa ruộng để loại bỏ dịch hại sau đó bón phân hoai mục sẽ góp phần làm xốp đất đồng thời tăng độ phì nhiêu cho môi trường ruộng. Việc trồng lúa trên ruộng rươi vừa làm lớp che phủ cho rươi sinh trưởng, gốc rễ lúa là nơi rươi ở, lúa tạo bóng mát tránh ánh nắng trực tiếp vào mùa hè và chắn lạnh vào mùa đông. Lại có



thể tăng thu hoạch lúa cho các hộ dân. Giống lúa chịu sâu bệnh và chịu mặn đang được sử dụng là giống HT-8 vừa mang năng suất cao cho gạo ngon thơm sản lượng 1,5 tạ/sào. Cần thiết tạo các hệ thống kênh mương trao đổi nước nhằm cung cấp nguồn thức ăn tự nhiên một cách chủ động vào ruộng. Mô hình “Rươi - lúa” vừa bảo vệ được môi trường lại có thể khai thác được nguồn lợi rươi tối đa, cây lúa có năng suất cao và đời sống người dân được nâng cao.



Cách thức lấy rươi tự nhiên vào ruộng

Vào các con nước hàng tháng cần mở cửa cống lấy nước vào ruộng. Vừa chủ động được nguồn thức ăn tự nhiên vào ruộng và lấy giống rươi theo thủy triều lên. Con rươi sẽ theo nước vào ruộng và chui xuống lớp bùn mềm đã được cải tạo sẵn. Sau đó giữ nước khoảng 30cm trong ruộng. Hàng ngày lấy nước vào theo con nước nổi, khi nước ròng các cống cần bịt lưới để tránh rươi lên ăn theo dòng nước ra ngoài.

Chăm sóc và quản lý ruộng rươi

Sau khi lấy giống khoảng 1 tháng thì kiểm tra lỗ rươi trên bề mặt ruộng. Mật độ lỗ khoảng 120 lỗ/m² là đạt yêu cầu. Vào các con nước nổi cần cho nước ra vào trong ruộng để lấy nguồn thức ăn tự nhiên cho rươi. Trong ruộng lúa không được sử dụng bất kỳ các hóa chất nào tác động lên bề mặt ruộng.

Thu hoạch

Sau 6 tháng đã cho thu hoạch rươi. Trước kỳ con nước có thể đào đất kiểm tra mật độ và sự thành thực của rươi. Vào kỳ con nước, lấy nước

vào ruộng thì rươi thành thực bị kích thích bởi dòng thủy triều sẽ nổi lên trên bề mặt nước, bơi ra cống để di cư sinh sản.

Khi ấy cần mắc “xăm đáy” vào cửa cống, đục lưới thất lại, rươi sẽ theo dòng nước chui vào đục, khi nặng thì nhẹ nhàng nhấc lên đổ rươi ra sàng, chậu đã được chuẩn bị, loại bỏ rác và đưa rươi vào lưới để rửa nước sau cho vào thùng xốp để vận chuyển đi xa. Rươi cái có màu sắc xanh sậm và rươi đực có màu đỏ sẫm đều mang trên mình sản phẩm sinh dục. Cần lên lịch thu hoạch luân phiên để tránh cho các hộ bị ép giá, đùn đống.

Mô hình rươi - lúa mở ra hướng phát triển kinh tế mới cho người nuôi ở nhiều địa phương, góp phần thay đổi nhận thức của người dân chuyển từ phương thức chỉ khai thác tự nhiên sang phương thức nuôi mới có tổ chức quản lý, sản xuất một cách khoa học, hiệu quả, có tính cộng đồng cao. Do đó, phát triển nghề nuôi rươi kết hợp canh tác lúa đang từng bước hoàn thiện quy trình sản xuất, nâng cao năng suất, sản lượng tạo ra vùng sản xuất tập trung, xây dựng thương hiệu và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. ■

Phạm Ngọc Mỹ

PHÁT TRIỂN GIỐNG

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Phát triển giống nông nghiệp được xác định là giải pháp đột phá thực hiện mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Theo định hướng của Bộ NN&PTNT, đến năm 2025, xác định được bộ giống tốt nhất cho 3 ngành hàng chủ lực (thủy sản, trái cây, lúa); đến năm 2030, làm chủ nguồn giống trong nước và vươn tầm quốc tế.



Thủy sản giữ vai trò chủ lực trong sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH tại ĐBSCL.

Nuôi tôm và cá tra khu vực ĐBSCL được định hướng phát triển thành ngành công nghiệp sản xuất thủy sản lớn, bền vững, hướng mạnh ra xuất khẩu. Công tác nghiên cứu, phát triển và sản xuất giống đã được đẩy mạnh tăng cường, đảm bảo cung ứng đủ và chất lượng, hiệu quả đối với tổng diện tích nuôi trồng thủy sản chủ lực khoảng 1 triệu ha đến năm 2030.

Đối với cá tra, hiện nay toàn vùng có 230 cơ sở sản xuất cá tra giống, khoảng 4.000 hộ ương cá giống với diện tích khoảng 3.500 ha, tập trung chủ yếu tại Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, cơ bản đảm bảo đủ giống cho khoảng 5.200 ha diện tích nuôi cá tra, sản lượng nuôi hàng năm khoảng 1,4 triệu tấn. Tuy nhiên, theo dự báo đến năm 2025, nhu cầu cá tra giống chất lượng cao (tăng trưởng nhanh, tỷ lệ sống cao, kháng bệnh) cần khoảng 2,5-3,0 tỷ con; do vậy, công suất hiện tại mới chỉ đáp ứng khoảng 40 - 45% nhu cầu.

Thời gian tới, Bộ NN&PTNT sẽ cùng với các địa phương đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng đầu mối vùng sản xuất giống cá tra tập trung tại 2 tỉnh An Giang (350 ha) và Đồng Tháp (420 ha) theo hướng đồng bộ, khép kín, ứng dụng công nghệ cao phục vụ ương giống cá tra từ cá bột lên cá giống, cung cấp cho người nuôi vùng ĐBSCL, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp có năng lực đầu tư vào tất cả các khâu trong chuỗi liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp.

Bên cạnh cá tra, tôm nước lợ cũng được xác định là một trong những thủy sản chủ lực của vùng. Hiện, diện tích nuôi tôm nước lợ vùng ĐBSCL khoảng 669 ngàn ha (chiếm 92,9% diện tích cả nước). Toàn vùng

có 1.278 cơ sở sản xuất tôm giống, đáp ứng được 48,3% nhu cầu thả nuôi, số giống còn thiếu được cung cấp từ các tỉnh Nam Trung Bộ.

Khó khăn lớn nhất hiện nay là Việt Nam chưa chủ động hoàn toàn về chọn tạo và sản xuất tôm bố mẹ (tôm thẻ chân trắng và tôm sú). Để có thể cung cấp giống tôm sú bố mẹ cho các cơ sở sản xuất giống tôm sú, trong thời gian tới, Bộ NN& PTNT tăng cường nguồn lực đầu tư cho các Viện nghiên cứu Thủy sản, doanh nghiệp (Tập đoàn Việt Úc, Công ty Moana...) tiếp tục chọn tạo, mở rộng quy mô và sản xuất đủ tôm sú bố mẹ chất lượng cao (tăng trưởng nhanh, có khả năng chống chịu một số loại dịch bệnh nguy hiểm) phục vụ cho sản xuất giống nuôi thương phẩm.

Bộ NN&PTNT cho biết, để cung cấp và kiểm soát được chất lượng tôm giống cũng như tôm bố mẹ, trong thời gian tới, Bộ đã chỉ đạo các đơn vị tập trung thực hiện 2 nhóm nhiệm vụ sau: Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc nhập khẩu tôm thẻ chân trắng bố mẹ từ nước ngoài vào Việt Nam, nhằm hạn chế tối đa việc lây lan mầm bệnh từ bên ngoài. Tiếp tục các chương trình chọn giống hiện nay đối với tôm sú và tôm thẻ, để có các thể hệ bố mẹ có chất lượng cao trong những năm tới.

Cùng với đó tập trung, tăng cường nguồn lực đầu tư cho các Viện, doanh nghiệp có năng lực thực hiện nghiên cứu, chọn tạo giống tôm tăng trưởng nhanh, sạch một số bệnh nguy hiểm, tiến tới kháng bệnh để chủ động cung cấp cho vùng nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh. ■

Nguyễn Thị Lệ

RÁC THẢI NHỰA TẠI VIỆT NAM VÀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP



Vịnh Vân Phong, một địa điểm đẹp nổi tiếng của Việt Nam cũng ngập tràn rác thải nhựa

Hiện trạng rác thải nhựa tại Việt Nam

Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia xả nhiều rác thải nhựa nhiều nhất thế giới, với khoảng 1,8 triệu tấn mỗi năm. Trong đó, túi ni lông chiếm khối lượng khá lớn trong thành phần chất thải nhựa. Ước tính, mỗi năm Việt Nam sử dụng và thải bỏ khoảng hơn 30 tỷ túi nylon, nhưng chỉ khoảng 17% được thường xuyên tái sử dụng, số còn lại đều bị thải bỏ sau khi dùng một lần. (Nguồn: Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT).

Việt Nam tiêu thụ các sản phẩm nhựa khoảng 41 kg/người/năm; trong khi mức tiêu thụ các sản phẩm nhựa tăng khoảng 15 - 20% mỗi năm thì khối lượng rác thải nhựa thải ra môi trường sẽ

ngày càng lớn, nếu không kiểm soát chặt chẽ thì sẽ gây ra những hậu quả lớn cho môi trường. (Nguồn: Hiệp hội Nhựa Việt Nam).

Việc nhập khẩu phế liệu nhựa đã từng bước được "kiểm soát", tuy vậy lượng phế liệu nhập khẩu vẫn tăng, năm 2016 là 18,548 tấn, năm 2017 là 90,839 tấn và tính đến tháng 10/2018 là 175.000 tấn.

Rác thải nhựa đang hiện diện ở tất cả các vùng miền của Việt Nam. Các thống kê, nghiên cứu của Việt Nam chưa xác định được cụ thể, chính xác về khối lượng, chủng loại rác thải nhựa tồn tại ở vùng biển. Trong khi đó, lượng nhựa được sử dụng tăng nhanh.

Theo báo cáo từng giai đoạn của Hiệp hội Nhựa, năm 2015 Việt Nam sản xuất và tiêu thụ

khoảng 5 triệu tấn nhựa, trong đó khoảng 80% nguyên liệu nhập khẩu sử dụng từ nhựa phế liệu. Chỉ số tiêu thụ nhựa trên đầu người tại Việt Nam tăng nhanh từ 3,8 kg/người năm 1990 lên 41 kg/người năm 2015. Mỗi phút có 1.000 túi nhựa được tiêu thụ, nhưng chỉ có 27% trong số chúng được xử lý và tái chế.

Rác thải nhựa trong ngành nông nghiệp

Hiện nay “Nhựa” đang được sử dụng khá phổ biến và đem lại hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp chưa có thống kê hay nghiên cứu nào về rác thải nhựa trong sản xuất nông nghiệp. Hàng ngày, sản xuất ngành này vẫn đang thải ra môi trường một lượng rác thải nhựa đáng kể, có những loại có thể thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng như bao bì, chai lọ... nhưng có những loại nylon mỏng không thể thu gom và tái chế, tái sử dụng được.

Hiện nay rác thải từ vỏ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chưa được thu gom và xử lý triệt để. Chúng được xếp vào danh sách “rác thải nguy hại” và được thu gom, xử lý theo quy định về rác thải nguy hại của Bộ TNMT. Hàng năm mỗi tỉnh thải ra khoảng từ 50-100 tấn rác thải này. Trong đó, mỗi ha lúa/vụ, nông dân xả thải ra môi trường khoảng 1-1,5kg bao bì, chai lọ đựng thuốc; còn trồng hoa màu, cây công nghiệp thì việc sử dụng thuốc BVTV gấp 2-3 lần trồng lúa.

Tại một số tỉnh như Long An, Đồng Nai... đã tiến hành thu gom và xử lý rác thải này bằng hình thức đem đốt tại các lò đốt chuyên dụng của một số đơn vị được cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Tuy nhiên lượng rác được thu gom và xử lý chiếm tỷ lệ rất thấp so với lượng rác xả thải ra và tồn đọng trong đồng ruộng. Ví dụ tỉnh Đồng Nai mới xử lý được 18 tấn trong khi hàng năm xả thải ra khoảng 100 tấn rác thải trên.

Ngoài ra, các tỉnh khác chưa đầu tư công nghệ xử lý thì mới thu gom vào các hố rác và nông dân đốt ở nhiệt độ chỉ vài trăm độ C thì sẽ không phân hủy hết mà thừa lại tàn dư bên ngoài môi trường (nguyên tắc, bao bì, chai lọ thuốc phải được đốt ở nhiệt độ 1.500°C mới tiêu hủy hết). Bên cạnh đó, nếu ở ngoài môi trường chất

thải nhựa nylon khi đốt sẽ tạo ra khí thải chứa Dioxin và Furan, là những chất kịch độc, tồn tại lại lâu dài trong môi trường, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.

Trong chăn nuôi, rác thải nhựa xuất phát từ tấm nhựa và lưới lót nền trong chăn nuôi lợn, gia cầm; dụng cụ chứa thức ăn, nước uống cho gia súc, gia cầm; tấm lợp, bạt che chắn chuồng trại chăn nuôi; túi chứa khí Biogas...

Trong ngành Thủy sản thì rác thải nhựa xuất phát từ bạt lót đáy ao nuôi, vỏ bao bì thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, lưới đánh bắt cá, ngư lưới cụ...

Các ngư dân nuôi bè lồng trên biển cũng sử dụng các thùng bằng nhựa để làm lồng nuôi, nhiều ngư dân còn dùng các lốp ô tô cũ để nuôi hà,... Những thứ này khi đã hết hạn sử dụng thường được vứt thẳng ra biển, làm cho biển ngày càng tích trữ nhiều về rác thải nhựa.

Một trong những chất thải nhựa khó thu gom nhất trong ngành nông nghiệp là màng phủ trong trồng trọt. Bên cạnh tác dụng như điều hòa độ ẩm, tiết kiệm nước tưới, giữ phân bón, hạn chế cỏ dại thì màng mỏng này rất khó thu gom và thường để lại đồng ruộng. Nếu không thu gom triệt để màng phủ nông nghiệp lẫn trong đất sẽ làm thay đổi kết cấu đất, gây xói mòn, suy thoái đất, giảm khả năng tiêu thoát nước, giảm khả năng hấp thu dinh dưỡng của cây, thiếu oxy trong đất, cây thiếu nước, giảm năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Rác thải nhựa đang ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và sản xuất nông nghiệp. Do đó, trong thời tới ngành Nông nghiệp cần tiến hành điều tra, thống kê đánh giá thực trạng sử dụng sản phẩm nhựa và rác thải nhựa của ngành nông nghiệp để đề xuất cơ chế chính sách, giải pháp thay thế sản phẩm nhựa trong sản xuất nông nghiệp; Xây dựng mô hình thu gom, phân loại, xử lý rác thải nhựa trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn; Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cơ sở sản xuất và người lao động. ■

Vũ Thị Hồng Ngân

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ THỦY SẢN HÀN QUỐC

Từ ngày 25/5-14/6/2019,
Trung tâm Hợp tác
Nghề cá Quốc tế (OFCC)
phối hợp với Trường Đại
học Quốc gia Pukyong tổ
chức chương trình tập
huấn với chủ đề “Chính
sách và công nghệ thủy
sản Hàn Quốc”



Ảnh khóa tập huấn

Chương trình tập huấn được tổ chức bởi Trung tâm Hợp tác Nghề cá Quốc tế, các giảng viên tham gia giảng dạy đến từ Trường Đại học Quốc gia Pukyong và học viên từ 5 quốc gia: Việt Nam, Philippines, quần đảo Solomon, Senegan và Srilanka. Đây là chương trình nhằm nâng cao năng lực cho học viên góp phần phát triển nghề cá, được sự bảo trợ của Bộ Đại dương và Ngư nghiệp (MOF) của Hàn Quốc.

Thông qua chương trình tập huấn, các giảng viên của Trường Đại học Quốc gia Pukyong đã chia sẻ kinh nghiệm phát triển thủy sản của Hàn Quốc. Nhiều nội dung liên quan đến lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản được các giảng viên và chuyên gia chia sẻ như: Chính sách thủy sản và kinh nghiệm quản lý của Hàn Quốc, hệ thống giáo dục thủy sản, công nghệ trồng rong biển, phương pháp giám sát và quản lý dịch bệnh thủy sản, công nghệ sản xuất ngư cụ, công nghệ chế biến thủy sản và kiểm soát an toàn thực phẩm, công nghệ nuôi và phương pháp nuôi để phát triển bền vững, phương pháp quản lý nguồn nước và môi trường... Cũng trong khóa tập huấn, các học viên cũng chia sẻ thực trạng phát triển thủy sản ở quốc gia của mình, tiềm năng phát triển và những thách thức đang diễn ra. Ở buổi

học kết thúc, các học viên đã trình bày kế hoạch hành động nhằm đưa ra các giải pháp giải quyết, khắc phục những vấn đề thách thức đối với phát triển thủy sản của quốc gia của mình.

Chương trình tập huấn cũng đã dành thời gian để đi thăm thực địa tại trại nuôi cá hồi vân, cơ sở chế biến công nghệ thủy sản, cơ sở sản xuất ngư cụ, bảo tàng thủy sản quốc gia; viện công nghệ thủy sản và hàng hải, một trong những cơ sở đào tạo nguồn nhân lực hàng hải và thủy sản cho Hàn Quốc; trung tâm giám sát tàu cá thủy sản, đơn vị chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của 260 tàu cá Hàn Quốc hoạt động ở vùng biển xa 24/7 và các phòng thí nghiệm tại Trường Đại học Quốc gia Pukyong qua đó giúp các học viên có được cái nhìn thực tế về tình hình nuôi trồng, chế biến thủy sản ở Hàn Quốc.

Ông Lee-sang Go - Giám đốc Trung tâm Hợp tác Nghề cá Quốc tế cho biết, chương trình không chỉ cung cấp cho học viên những thông tin cập nhật và các kiến thức công nghệ thủy sản tiên tiến mà còn là cơ hội học tập, chia sẻ và giúp đỡ lẫn nhau để nâng cao kiến thức về quản lý thủy sản của Hàn Quốc và 5 quốc gia khách mời. ■

Vũ Mạnh Công

CẤP HẠN NGẠCH KHAI THÁC TRONG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Các biện pháp quản lý nghề cá phổ biến trên thế giới hiện nay thường dựa trên tiếp cận quản lý nghề cá đơn loài, như: kiểm soát đầu vào thông qua hạn chế cường lực đánh bắt và kiểm soát số lượng tàu thuyền; kiểm soát đầu ra thông qua sản lượng đánh bắt trên đơn vị cường lực khai thác (CPUE) hoặc tổng sản lượng được phép đánh bắt (TAC); kiểm soát kỹ thuật khai thác thông qua hạn chế ngư cụ và các vùng/ngư trường đánh bắt. Riêng với nghề cá quy mô nhỏ, đặc biệt là nghề cá ven bờ thì việc quản lý lại dựa trên các quy chế tự nguyện của ngư dân thông qua cơ chế đồng quản lý. Biện pháp quản lý nghề cá thông qua hạn ngạch (quota) chính là một dạng của kiểm soát đầu ra (output control) của nghề cá, dựa trên các thông số cơ bản CPUE và TAC.

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã quản lý nghề cá thông qua hạn ngạch khai thác, đặc biệt là các quốc gia có nghề cá phát triển và “đơn loài” như các nước Bắc Âu, Bắc Mỹ, và một số nghề cá của Hàn Quốc, Nhật Bản. Việc xây dựng hạn ngạch khai thác thường được tính theo từng loài và theo nghề. Bởi vậy, để cấp được hạn ngạch thì việc đánh giá nguồn lợi và thống kê sản lượng đánh bắt cũng nên được tiến hành theo từng loài và theo từng nghề khai thác khác nhau, để có thể tính được CPUE hoặc TAC cho các loài. Đây là một trong các khó khăn của nghề cá Việt Nam do đặc thù nghề cá đa loài và đa ngư cụ đánh bắt.

Tuy nhiên, tại các quốc gia có nghề cá phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản thì việc cấp hạn ngạch khai thác và tính toán TAC cũng không được thực hiện cho tất cả các loài hoặc tất cả các nghề mà chỉ một số loài hoặc nghề chọn lọc. Ví dụ như tại Nhật Bản, để kiểm soát đầu ra của nghề cá, Nhật Bản áp dụng hệ thống tổng sản lượng tối đa cho phép (TAC) từ năm 1997. TACs đã được thiết lập cho 8 loài khai thác thương mại có giá trị kinh tế, chiếm 35% tổng sản lượng khai thác hàng năm, đó là cá thu đao (sanma/saury),

cá minh thái Alaska (walleye pollock), cá thu Nhật (jack mackerel), cá trích, cá thu phía Nam, mực, cua tuyết và cá ngừ vây xanh phía Nam.

Đối với Hàn Quốc, từ những năm 1999, nghề cá phổ biến của Hàn Quốc là cá thu, cá trích sardine, cá thu Nhật (horse mackerel), cá thu Tây Ban Nha và cua hoàng hậu (queen crab) đã được lựa chọn để thử nghiệm cơ chế quản lý theo TAC. Nguồn lợi của 5 loài trên cũng đã được Viện Nghiên cứu và Phát triển Thủy sản Quốc gia (NFRDI) đánh giá thông qua phương pháp xác định ngưỡng khai thác an toàn sinh học (Allowable Biological Catch (ABC)). Việc hạn chế cường lực khai thác thông qua hệ thống cấp giấy phép khai thác đã trở thành công cụ quản lý nghề cá chủ yếu tại Hàn Quốc.

Với nghề cá đa loài như Việt Nam, việc đánh giá nguồn lợi và theo dõi sản lượng khai thác theo từng loài và từng nghề khá khó khăn và đòi hỏi nhiều nỗ lực của các cơ quan quản lý cũng như cộng đồng ngư dân và các bên liên quan khác. Trước kia, mục tiêu về sản lượng khai thác của Việt Nam thường được xác định trong các Kế hoạch hoạt động hàng năm của ngành Thủy sản, hoặc kế hoạch 5 năm, hoặc giai đoạn 10 năm (như trong các Quy hoạch tổng thể ngành Thủy sản). Tuy nhiên, các mục tiêu đánh bắt này được xác định là con số tổng theo các vùng nước và theo địa giới hành chính, không phải là mục tiêu đánh bắt theo từng loài. Bởi vậy, không có cơ sở để cấp phép đánh bắt theo hạn ngạch cho các chủ tàu hoặc tổ chức cụ thể.

Tuy nhiên, theo quy định trong Luật Thủy sản 2017 thì việc đánh bắt sẽ được quản lý theo hạn ngạch theo loài. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ cấp hạn ngạch khai thác theo loài cho vùng khơi và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ cấp hạn ngạch đánh bắt theo loài cho vùng lộng và vùng ven bờ. Để việc cấp phép đánh bắt theo hạn ngạch theo loài nói trên được triển khai thì việc đánh giá nguồn lợi và theo dõi sản lượng khai thác theo từng loài phải được tiến

hành và TAC cho từng loài cũng phải được tính toán. Trong bối cảnh nghề cá Việt Nam, việc thực hiện tính toán TAC và cấp hạn ngạch khai thác theo loài nên được tiến hành thử nghiệm với một số loài khai thác ở quy mô thương mại và đã có một phần thông tin trữ lượng nguồn lợi và số liệu quan trắc sản lượng đánh bắt như nghề cá ngừ và cá cơm. Tuy nhiên, vẫn rất cần phải cập nhật lại và công bố chính thức số liệu về nguồn lợi theo loài của 2 đối tượng khai thác mục tiêu này.

Đối với những nghề cá nhỏ, đa loài còn lại, đặc biệt là nghề cá gần bờ thì cách tiếp cận quản lý khả thi vẫn là quản lý nghề cá dựa trên hệ sinh thái và quản lý dựa trên cơ sở cộng đồng (đồng quản lý) thông qua các công cụ quản lý chính như: giao mặt nước cho cộng đồng quản lý và khai thác sử dụng; cấp quyền khai thác cho cộng đồng thông qua quyền khai thác theo nhóm hộ (group user right), hỗ trợ cộng đồng xây dựng các quy chế, hương ước trong quản lý... ■

Cao Lệ Quyên

THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN NHẪM GIẢM KHAI THÁC BẤT HỢP PHÁP



Ngày 31/5/2019, Tổng cục Thủy sản phối hợp với Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng tổ chức hội thảo “Hướng dẫn thực hiện quy định và tham vấn kế hoạch hành động thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhằm giảm khai thác thủy sản bất hợp pháp”. Hội thảo thu hút sự tham gia của đại biểu đến từ nhiều bên, bao gồm đại diện các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT, Tổng cục Thủy sản, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Chi cục Thủy sản/Sở NN&PTNT của 12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban quản lý một số

khu bảo tồn biển, một số tổ chức hội, hiệp hội trong nước và quốc tế, tổ chức phi chính phủ và cơ quan truyền thông.

Tại hội thảo, Viện nghiên cứu Hải sản đã giúp các đại biểu hiểu rõ hơn các nội hàm về quản lý nguồn lợi thủy sản dựa vào tiếp cận hệ sinh thái, một trong các nguyên tắc hoạt động thủy sản quy định tại Luật Thủy sản 2017. Đồng thời, Vụ Bảo tồn và Phát triển Nguồn lợi thủy sản, Tổng cục Thủy sản đã cập nhật các quy định pháp luật mới nhất về thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khai thác thủy sản bất hợp pháp, làm rõ những điểm cần lưu ý, bao gồm:

Khái niệm về “đồng quản lý”, “tổ chức cộng đồng tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản”; Điều kiện tổ chức cộng đồng được công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Thủ tục công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Biểu mẫu thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Sự chia sẻ kinh nghiệm về thực hiện đồng quản lý tại các địa phương như: Bình Thuận, Bình Định, Cù Lao Chàm đã mang lại màu sắc đa dạng trong việc thực hiện đồng quản lý trên thực tế tại các địa phương. Có thể thấy mỗi địa phương có cách tiến hành khác nhau nhưng cùng chung mục đích bảo tồn nguồn lợi thủy sản. Triển khai đồng quản lý tại mỗi địa phương đều có những thuận lợi cũng như khó khăn khác nhau. Điểm chung và thuận lợi nhất của các mô hình đều được sự đồng thuận cũng như tham gia tích cực của cộng đồng ngư dân và các bên liên quan tại địa phương. Khó khăn lớn nhất trong triển khai đồng quản lý trước khi có Luật Thủy sản 2017, Nghị định 26/2019/NĐ-CP được ban hành là khung pháp lý thực hiện không rõ ràng nên không có cơ sở để công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Dự thảo cho bản “Kế hoạch hành động thực hiện đồng quản lý nguồn lợi thủy sản Việt Nam” được bàn thảo rất nhiều nhằm làm cơ sở để triển khai đồng quản lý theo Luật Thủy sản 2017. Các chuyên gia cho rằng rất cần thiết nên bổ sung lại cho phù hợp cũng như bổ sung thêm nội dung các nhiệm vụ cần phải thực hiện theo giai đoạn đến 2025 và 2030. Bên cạnh đó, cần làm rõ nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trên cũng rất quan trọng, quyết định sự thành công của bản kế hoạch. Kế hoạch hành động thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản dự kiến được Bộ NN&PTNT phê duyệt nhằm thu hút nguồn lực, điều phối các nỗ lực từ trung ương tới địa phương trong thực hiện đồng quản lý, góp phần tăng cường hiệu quả công tác quản lý nguồn lợi thủy sản trên cả nước.■

Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 12/11/2018, Quốc hội khóa XIV thông qua Nghị quyết 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan (gọi tắt là Hiệp định CPTPP). Tham gia CPTPP, Việt Nam có nhiều cơ hội vì thị trường này rất lớn, trên 500 triệu dân. Tuy nhiên, đây là thị trường khó tính vì thu nhập bình quân đầu người là trên 30.000 USD, vì thế, Việt Nam khi xuất khẩu phải quan tâm tới chất lượng sản phẩm và các yêu cầu kỹ thuật của thị trường này. Đối với thị trường các nước thành viên CPTPP trong khu vực châu Á - châu Phi, bao gồm Úc, New Zealand, Nhật Bản, Singapore và Malaysia, Bài tổng hợp xin phép được trình bày một số nội dung liên quan đến thuận lợi và khó khăn đối với một số nhóm mặt hàng (đây cũng là những nhóm mặt hàng có lợi thế xuất khẩu của các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung) khi tham gia xuất khẩu vào những thị trường này, cũng như một số yêu cầu khi nhập khẩu vào các thị trường các nước CPTPP khu vực châu Á - TBD.

Đối với nhóm hàng nông thủy sản

Khi Hiệp định CPTPP đi vào triển khai, các nhóm mặt hàng thủy sản, nông sản của Việt Nam sẽ được lợi thế khi các đối thủ cạnh tranh lớn đối với mặt hàng này của Việt Nam như Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan hay Ấn Độ... đều không nằm trong CPTPP, ví dụ như: lợi thế về mặt hàng cá tra phi-lê đông lạnh, tôm đông lạnh xuất khẩu sang New Zealand, xuất khẩu các sản phẩm nông sản sang thị trường Nhật Bản.

Singapore: Thị phần thủy sản của thị trường Singapore nhìn chung được chia đều cho các đối tác do mỗi quốc gia đều có những thế mạnh xuất khẩu riêng. Cụ thể như sau: các nước láng giềng của Singapore như Malaysia và Indonesia có thế mạnh về các mặt hàng tôm, cua, cá tươi sống cùng lợi thế về địa lý; Trung Quốc có lợi thế đối với các sản phẩm thủy sản thân mềm và các loại thủy sản thủy sinh đặc sản. Riêng Việt Nam chiếm lĩnh thị trường thủy sản Singapore bằng các sản phẩm cá phi lê đông lạnh, cá chế biến thô (xay, thái lát).

TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH CPTPP, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC NHÓM NGÀNH HÀNG NÔNG SẢN TẠI THỊ TRƯỜNG Á PHI



Quản lý chất lượng từ nuôi trồng đến vận chuyển, chế biến, bảo quản, tiêu thụ.

Singapore là nền kinh tế gần như không có ngành Thủy sản (cũng như nông nghiệp nói chung), hầu như phụ thuộc vào nhập khẩu để đảm bảo nhu cầu nội địa. Singapore chỉ tự túc được khoảng 8% nhu cầu tiêu thụ cá. Gần đây, Singapore đã quyết định sáp nhập Cơ quan Lương thực thực phẩm và Thú y Singapore (AVA) với Cơ quan Môi trường Quốc gia (NEA) và Cơ quan Khoa học Sức khỏe (HSA). Dự kiến, cơ quan mới có tên gọi Cơ quan Thực phẩm Singapore (SFA) sẽ ra mắt vào đầu tháng 4/2019 và trực thuộc Bộ Môi trường và Nguồn nước chứ không trực thuộc Bộ Phát triển Quốc gia nữa. Cơ quan mới sẽ có vai trò đảm bảo an ninh lương thực và nắm lấy các cơ hội mới trong ngành công nghiệp thực phẩm toàn cầu. Bên cạnh việc đẩy mạnh hợp tác với các nhà sản xuất, SFA sẽ tăng cường công tác nghiên cứu để phát triển các sản phẩm và giải pháp mới, trong đó dự kiến đẩy mạnh cả các giải pháp nông nghiệp nhằm tăng tỷ lệ tự túc lương thực, thực phẩm của Singapore. Thông qua Quỹ “Food Fund”, Singapore sẽ hỗ trợ khu vực nông nghiệp nhằm nâng cao năng lực quản lý, tự động hóa và cơ khí hóa, tối đa hóa sản lượng. Mục tiêu cụ thể trong lĩnh vực thủy sản là

Singapore sẽ nâng cao tỷ lệ tự túc sản phẩm cá và các thủy sản khác từ 8% lên 15% vào năm 2020. Đây cũng tạo ra một sức ép cạnh tranh lớn và trực tiếp đến khả năng đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản vào thị trường của Việt Nam.

Hiện tại, Singapore có nhu cầu tiêu thụ tương đối lớn về thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy hải sản của Việt Nam cũng như trung chuyển sang nước thứ ba. Kim ngạch xuất khẩu tăng đều qua các năm, song vẫn còn nhỏ so với vị trí là nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới và chưa xứng với quan hệ thương mại của hai nước. Chất lượng sản phẩm của Việt Nam luôn được đánh giá cao, đặc biệt là các sản phẩm thủy sản hữu cơ, tuy nhiên các doanh nghiệp vẫn cần chú ý nâng cao năng lực chế biến hạ giá thành sản phẩm, đa dạng mẫu mã sản phẩm và bao bì để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quan trọng trong khu vực này nhằm tận dụng lợi thế của Hiệp định Đối tác chiến lược về ưu đãi thuế, phi thuế, cũng như các Hiệp định thương mại song phương, đa phương mà trong đó Việt Nam và Singapore đều là thành viên tham gia.

Nhật Bản: Hàng loạt hàng nông sản xuất khẩu của các nước thành viên, trong đó có Việt Nam sẽ được giảm thuế, với thị trường Nhật Bản, nhiều mặt hàng thủy sản trước đây chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định EPA Việt Nam - Nhật Bản và ASEAN - Nhật Bản, như cá tuyết, surimi, tôm, cua... sẽ được hưởng thuế 0% ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

Tuy nhiên, Nhật Bản vẫn tiếp tục sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại với những lý do chính đáng như bảo vệ sức khỏe con người (đối với trái cây tươi có hạt của Việt Nam, Nhật Bản cấm với lý do có nhiều loại sâu hại và cần trải qua các quy trình đánh giá rủi ro mở cửa thị trường đối với từng loại quả), bảo vệ môi trường, quy định về an toàn thực phẩm (Nhật Bản tăng cường quy định kiểm soát tồn dư tối đa cho phép (MRL) đối với một số hóa chất, kháng sinh trong sản phẩm thủy sản như enrofloxacin lên 0,01% từ 0,1% mặc dù chưa có đánh giá rủi ro).

Malaysia: Malaysia là một quốc gia Hồi giáo nên hàng nông thủy sản xuất khẩu sang thị trường này phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chứng nhận sản phẩm Halal (hiện Malaysia không có thỏa thuận công nhận lẫn nhau với cơ quan về tiêu chuẩn hóa và kiểm định sản phẩm Halal tại các quốc gia khác). Đây là một trong những rào cản đối với Việt Nam khi nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam về chứng chỉ Halal vẫn còn rất hạn chế trong khi chứng chỉ Halal là một trong những yêu cầu tiên quyết đối với nông sản, thực phẩm xuất khẩu vào các quốc gia Hồi giáo nói chung và Malaysia nói riêng.

Đối với việc nhập khẩu mặt hàng gạo vào Malaysia, ngày 06/6/2018, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Nông sản, ông Salahuddin Ayub thông báo với báo chí về kế hoạch chấm dứt việc độc quyền đầu mối nhập khẩu gạo của Công ty Bernas. Tuy nhiên, do Chính phủ của chính quyền cũ đã ký hợp đồng nhượng quyền kinh doanh nhập khẩu gạo với Bernas đến năm 2021. Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Nông sản Malaysia phải lấy ý kiến của các Bộ và các bên liên quan khác trước khi trình Chính phủ đưa ra các quyết định tiếp theo. Trong thông báo ngày 10/6/2018, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Nông sản Malaysia có

thể sẽ cấp giấy phép trực tiếp cho các nhà xuất khẩu từ Thái Lan và Việt Nam. Nếu điều này được áp dụng, sẽ thuận lợi hơn cho các công ty xuất khẩu gạo trong đó có Việt Nam.

Úc: Úc là quốc gia có nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm thủy sản nhất là đối với mặt hàng tôm. Hiện Úc đang là thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ 16 thế giới, trong đó Việt Nam đang là một trong 3 nhà cung cấp tôm lớn nhất cho thị trường này (khoảng 30%) bên cạnh Thái Lan và Trung Quốc. Với ưu đãi về thuế xuất từ CPTPP, Việt Nam sẽ nghiêm nhiên sẽ có nhiều ưu đãi so với các nhà nhập khẩu khác nhất là Thái Lan khi xuất khẩu thủy sản nói chung và sản phẩm tôm nói riêng sang Úc. Úc là thị trường tương đối mở khi không áp dụng hạn ngạch nhập khẩu và theo CPTPP, thuế quan áp dụng với nhóm hàng nông thủy sản hầu hết được hưởng ưu đãi từ 0- 5%. Tuy nhiên, Úc lại là quốc gia có yêu cầu cao và khắt khe đối với vấn đề kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm, quy định về đóng gói và dán nhãn sản phẩm nhập khẩu. Do đó, hàng nông thủy sản của Việt Nam sẽ gặp một số khó khăn liên quan đến việc đáp ứng các yêu cầu này từ thị trường. CPTPP là động lực để các doanh nghiệp trong nước đầu tư hơn nữa từ khâu cây, con giống, nuôi trồng sản xuất cũng như bảo quản để xuất khẩu.

Một số khuyến nghị đối với mặt hàng nông thủy sản

Tổ chức lại sản xuất thông qua chuyển đổi phương thức sản xuất và xuất khẩu, trong đó, đối với nông sản, chuyển từ sản xuất nhỏ phân tán sang sản xuất tập trung quy mô lớn.

Quản lý chất lượng từ nuôi trồng đến vận chuyển, chế biến, bảo quản, tiêu thụ; đối với sản phẩm công nghiệp, chuyển từ gia công thuần túy sang các phương thức sản xuất có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị hàng hóa.

Tiếp tục khuyến cáo doanh nghiệp nâng cao và ổn định chất lượng hàng hóa của Việt Nam, đảm bảo uy tín chất lượng thủy sản Việt Nam. Đặc biệt chú trọng phát triển mặt hàng tôm càng xanh và tôm hùm (thị trường thị trường Singapore). ■

Nguyễn Mạnh Cường

MỘT SỐ QUY ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH**LUẬT THỦY SẢN**

Ngày 8/3/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2019/NĐ-CP nhằm chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản trong nội địa, đảo, quần đảo và vùng biển của Việt Nam; tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam. Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/4/2019.

Theo Nghị định, cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học. Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp, khu sinh hoạt bảo đảm tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng. Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng.

Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải đăng ký đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở như sau: Tổng cục Thủy sản cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đối với giống thủy sản bố mẹ; kiểm tra duy trì điều kiện đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản

xuất, ương dưỡng giống thủy sản; kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn.

Nghị định cũng quy định cơ sở vật chất đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hàm), bể như: Bờ ao (đầm/hàm), bể làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

Nếu cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt; nơi chứa bùn thải phù hợp; có biển báo chỉ dẫn từng khu và đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản này. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

Về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản, Nghị định quy định, tùy theo điều kiện tiếp nhận, trả kết quả của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax). ■

Thu Hằng